



**BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **748** /QĐ-CHQ

Hà Nội, ngày **12** tháng **5** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định tạm thời về định dạng thông điệp dữ liệu chứng từ điện tử liên quan đến hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ và Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số 382/QĐ-BTC ngày 26 tháng 2 năm 2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-BTC ngày 11 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 382/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định tạm thời về định dạng thông điệp dữ liệu chứng từ điện tử liên quan đến hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Ban Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan, Trưởng Ban Giám sát quản lý về hải quan, Văn phòng và các Chi cục Hải quan khu vực chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Lãnh đạo Cục (để b/c);
- Lưu: VT, CNTT (2b). 

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Trần Đức Hùng

QUY ĐỊNH

Về việc ban hành tạm thời về định dạng thông điệp dữ liệu chứng từ điện tử liên quan đến hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu

(Kèm theo Quyết định số 748/QĐ-CHQ ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Cục trưởng Cục Hải quan)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định tạm thời định dạng thông điệp dữ liệu chứng từ điện tử liên quan đến hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định dạng thông điệp dữ liệu quy định tại văn bản này được áp dụng thống nhất trong việc xây dựng hệ thống thông tin của cơ quan Hải quan với hệ thống thông tin của doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu, khai báo chứng từ điện tử liên quan đến hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu.

Điều 3. Định dạng dữ liệu trao đổi thông tin

Việc trao đổi thông tin giữa hệ thống thông tin của cơ quan Hải quan và hệ thống thông tin của doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu khi khai báo các chứng từ điện tử phải tuân thủ theo chuẩn JSON DataFormat.

Một thông điệp trao đổi dữ liệu điện tử được xem là hoàn chỉnh và hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các quy tắc về cú pháp và cấu trúc thông điệp dữ liệu được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Trách nhiệm của Văn phòng:

Tuyên truyền, phổ biến đến các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu về các định dạng thông điệp dữ liệu để thực hiện truyền nhận, xử lý dữ liệu với cơ quan Hải quan.

2. Trách nhiệm của Ban Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan:

Xây dựng phần mềm tiếp nhận, tổ chức vận hành hệ thống truyền nhận, xử lý dữ liệu của cơ quan Hải quan.

3. Trách nhiệm của Ban Giám sát quản lý về hải quan:

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ xây dựng văn bản hướng dẫn nghiệp vụ để công chức hải quan thực hiện.

4. Các Chi cục Hải quan khu vực căn cứ vào điều kiện thực tế tại đơn vị mình thực hiện:

a) Tuyên truyền, phổ biến quy định về định dạng thông điệp dữ liệu về chứng từ điện tử liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

b) Chủ động áp dụng các biện pháp khuyến khích, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trong việc xây dựng phần mềm kết nối, trao đổi xử lý dữ liệu với hệ thống thông tin của cơ quan Hải quan.

c) Các vấn đề vướng mắc về kỹ thuật phát sinh khi thực hiện đề nghị phản ánh về Cục Hải quan qua Ban Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan để được hướng dẫn.

d) Các vấn đề vướng mắc về nghiệp vụ đề nghị phản ánh về Cục Hải quan qua Ban Giám sát quản lý về hải quan để được hướng dẫn. /.

g

Phụ lục
ĐÌNH DẠNG THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU CÁC CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ
LIÊN QUAN ĐẾN HÀNG HÓA NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU

(Kèm theo Quyết định số **748** /QĐ-CHQ ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Cục trưởng Cục Hải quan)



1. Thông tin chung

- Phương thức kết nối: Doanh nghiệp thực hiện trao đổi thông tin (Request, Response) qua địa chỉ Web Service hoặc Web API được cơ quan Hải quan công bố.
- Phương thức truyền nhận: Sử dụng giao thức HTTP hoạt động trên lớp bảo mật SSL/TLS.
- Kiểu thông điệp trao đổi: JSON DataFormat.

2. Phương thức trao đổi dữ liệu

- Content-type: application/json; charset=utf-8
- Dữ liệu gửi đi: JSON

Ví dụ:

```
private static readonly HttpClient client = new HttpClient();
public async Task<CustomsResponse> SendDocumentAsync()
{
    var url = "https://domain/api/customs/documents";
    string jsonData = JsonConvert.SerializeObject(new Customs()
    {
        Header = new
        {
            Application_Name = "CUSTOMS-DIGID",
            Application_Version = "1.0",
            Sender_Code = "XXXXXXXXXXXX",
        }
    });
```

✓

```

Sender_Auth = "F9004007A0160CELU77DWAP2FOAA14",
Sender_Name = "Công ty TNHH",
Message_For_App = "100010",
Message_Version = "1.1",
Message_Type = "CO",
Message_Type_Sub = "100",
Message_Function="0",
Transaction_Date = "2026-04-19T14:30:00",
Transaction_ID = "4001F8EF-3532-4647-BF82-9D641AA45443"
Request_ID="",
},
Data = new { Content = "Nội dung JSON của chứng từ được base64" },
SignedInfo = new
{
    Signature = "Base64 ký số",
    PublicCertificate = "Base64 public của chữ ký số"
}
});

var content = new StringContent(jsonData, Encoding.UTF8, "application/json");
var response = await client.PostAsync(url, content);

response.EnsureSuccessStatusCode();
var result = await response.Content.ReadFromJsonAsync<CustomsResponse>();
return result;
}

```

2.1. Mô tả kiểu dữ liệu trong thông điệp dữ liệu

- a: chữ cái (Ascii)
- A: chữ cái viết hoa (Ascii)
- u: chữ cái unicode (utf-8)
- U: chữ cái unicode viết hoa (utf-8)
- n: chữ số
- an: xâu ký tự bao gồm cả chữ cái (Ascii) và chữ số
- aX: xâu ký tự chỉ bao gồm chữ cái (Ascii) có độ dài X ký tự
- An: Xâu ký tự bao gồm chữ cái viết hoa (Ascii) và chữ số
- AX: xâu ký tự chỉ bao gồm chữ cái viết hoa (Ascii) có độ dài X ký tự
- un: xâu ký tự bao gồm cả chữ cái unicode (utf-8) và chữ số
- uX: xâu ký tự chỉ bao gồm chữ cái unicode (utf-8) có độ dài X ký tự
- Un: xâu ký tự bao gồm cả chữ cái unicode viết hoa (utf-8) và chữ số
- aX: xâu ký tự chỉ bao gồm chữ cái (Ascii) có độ dài X ký tự
- a..X: xâu ký tự chỉ bao gồm chữ cái có độ dài tối đa X ký tự
- nX: số có độ dài X chữ số
- n..X: số có độ dài tối đa X chữ số
- n..X,Y: số có độ dài tối đa X chữ số, trong đó có tối đa Y chữ số thập phân
- dX: Kiểu dữ liệu datetime có độ dài X ký tự.

2.2. Thông điệp gửi yêu cầu khai báo chứng từ (Request)

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Danh mục	Mô tả, ghi chú
Thông điệp gửi yêu cầu khai báo chứng từ									
1	Customs		1						
2	Header		2						
3		Application_Name	3	Tên ứng dụng Hải quan	an..50	x			CUSTOMS-DIGID

4		Application_Version	3	Version của ứng dụng Hải quan	an..50	x			1.0
5		Sender_Code	3	Mã số thuế	an..13	x			Không có dấu gạch ngang "-". Nếu là mã chi nhánh thì bỏ dấu gạch ngang và viết liền 13 ký tự số
6		Sender_Name	3	Tên Doanh nghiệp	u..500	x			
7		Sender_Auth		Đây là thông tin xác thực tài khoản.	an..50	x			Đối với App tiếp nhận chứng từ: Sender_Auth được đặt theo quy tắc: 8 ký tự đầu tiên(User ID), 6 ký tự tiếp theo (Terminal ID), 16 ký tự tiếp theo (Terminal Access Key); - Tổng số ký tự: 30 - Ví dụ: F9004007A0160CELU77DWAP2FOAA14
8		Message_For_App	3	Mã của hệ thống tiếp nhận (ở đây là hệ thống tiếp nhận chứng từ)	an..15	x			100010
9		Message_Version	3	Version của chứng từ	an..5	x			Xem mô tả bảng mã nghiệp vụ
10		Message_Type	3	Mã nhóm chứng từ	an..12	x	x		Xem mô tả bảng mã nghiệp vụ
11		Message_Type_Sub	3	Mã Chứng từ	an..12				Xem mô tả bảng mã nghiệp vụ
12		Message_Function	3	Loại khai cho chứng từ	an..3	x			0 - Khai mới, 1- Khai sửa, 2- Khai hủy
13		Transaction_Date	3	Ngày giờ gửi yêu cầu	d19	x			Kiểu ngày có định dạng: YYYY-MM-DDTHH:mm:ss Ví dụ: 2026-03-25T14:30:00
14		Transaction_ID	3	ID của yêu cầu	an..50	x			Id được khởi tạo bên gửi yêu cầu
15		Request_ID		là Transaction ID của yêu cầu đã tiếp nhận	an..50				Không bắt buộc, nếu không có để trống
16	Data		2						

17		Content	3	Nội dung JSON của chứng từ đã được base64		x			
18	<i>SignedInfo</i>		2	Ký toàn bộ thẻ Header và Data					
19		Signature	3	Kết quả ký số (Base64)	an..4000	x			
20		PublicCertificate	3	Public của chữ ký số(Base64)	an..4000	x			

Nội dung JSON của Content: Xem thông điệp dữ liệu cho từng loại chứng từ bên dưới.

2.3. Thông điệp phản hồi tiếp nhận lần khai báo chứng từ (Response)

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Danh mục	Mô tả, ghi chú
Thông điệp phản hồi (Response) lần khai báo chứng từ									
1	<i>Customs</i>		1						
2	<i>Header</i>		2						
3		Application_Name	3	Tên ứng dụng Hải quan	an..50	x			CUSTOMS-DIGID
4		Application_Version	3	Version của ứng dụng Hải quan	an..50	x			1.0
5		Sender_Code	3	Mã số thuế	an..13	x			Không có dấu gạch ngang "-". Nếu là mã chi nhánh thì bỏ dấu gạch ngang và viết liền 13 ký tự số
6		Sender_Name	3	Tên Doanh nghiệp	u..500	x			

7		Sender_Auth		Đây là thông tin xác thực tài khoản.	an..50	x		Đối với App tiếp nhận chứng từ: Sender_Auth được đặt theo quy tắc: 8 ký tự đầu tiên(User ID), 6 ký tự tiếp theo (Terminal ID), 16 ký tự tiếp theo (Terminal Access Key); - Tổng số ký tự: 30 - Ví dụ: F9004007A0160CELU77DWAP2FOAA14
8		Message_For_App	3	Mã của hệ thống tiếp nhận(ở đây là hệ thống tiếp nhận chứng từ)	an..15	x		100010
9		Message_Version	3	Version của chứng từ	an..5	x		
10		Message_Type	3	Mã nhóm chứng từ	an..12	x	x	
11		Message_Type_Sub	3	Mã Chứng từ	an..12			
12		Message_Function	3	Loại khai cho chứng từ	an..3	x		0 - Khai mới, 1- Khai sửa, 2- Khai hủy
13		Transaction_Date	3	Ngày giờ gửi yêu cầu	d19	x		Kiểu ngày có định dạng: YYYY-MM-DDTHH:mm:ss Ví dụ: 2026-03-25T14:30:00
14		Transaction_ID	3	ID của yêu cầu	an..50	x		Id được khởi tạo bên gửi yêu cầu
15		Request_ID		là Transaction_ID của yêu cầu đã tiếp nhận	an..50			Không bắt buộc, nếu không có để trống
16	Data		2					
17		Content	3	Nội dung chi tiết phản hồi		x		Là JSON kết quả đã được base64
18	Status		2	Trạng thái tiếp phản hồi tiếp nhận				
19		Message	3	Nội dung thông báo lỗi của Hải quan	an..255			

20		Code	3	Mã trạng thái tiếp nhận	n..5				Mã trạng thái tiếp nhận: = 200. Tiếp nhận thành công, kết quả nằm trong Content = Khác : có lỗi xảy ra(Xem danh sách mã lỗi trong Sheet Danh sách mã lỗi). Chi tiết lỗi nằm trong Content.
21	<i>SignedInfo</i>		2	Ký toàn bộ thẻ Header, Data, Status					
22		Signature	3	Kết quả ký số (Base64)	an..4000	x			
23		PublicCertificate	3	Public của chữ ký số(Base64)	an..4000	x			

Nội dung JSON của Content sau khi giải mã Base64:

- a. Nếu thông điệp phản hồi thành công (200)

Thông điệp trả về JSON_001 trong [2.7. Thông điệp dữ liệu phản hồi kết quả trong thẻ Content]

```
{
  "ReceptionNumber": "2604140836104",
  "ReceptionDate": "2026-04-14T15:36:10.7304755+07:00",
  "Errors": []
}
```

- b. Nếu có lỗi xảy ra, thẻ Error sẽ có thêm chi tiết nội dung

Thông điệp trả về JSON_003 trong [2.7. Thông điệp dữ liệu phản hồi kết quả trong thẻ Content]

```
{
  "Errors":
  {
    {
```

```

    "Code": "207_sct",
    "Description": "Số vận đơn không được để trống"
  },
  {
    "Code": "207_ipn",
    "Description": "Độ dài Tên người nhập khẩu không được vượt quá 255 ký tự"
  }
}

```

2.4. Thông điệp gửi yêu cầu lấy kết quả phản hồi (Request)

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Danh mục	Mô tả, ghi chú
Thông điệp yêu cầu lấy phản hồi kết quả									
1	<i>Customs</i>		1						
2	<i>Header</i>		2						
3		Application_Name	3	Tên ứng dụng Hải quan	an..50	x			CUSTOMS-DIGID
4		Application_Version	3	Version của ứng dụng Hải quan	an..50	x			1.0
5		Sender_Code	3	Mã số thuế	an..13	x			Không có dấu gạch ngang "-". Nếu là mã chi nhánh thì bỏ dấu gạch ngang và viết liền 13 ký tự số
6		Sender_Name	3	Tên Doanh nghiệp	u..500	x			

7		Sender_Auth		Đây là thông tin xác thực tài khoản.	an..50	x		Đối với App tiếp nhận chứng từ: Sender_Auth được đặt theo quy tắc: 8 ký tự đầu tiên(User ID), 6 ký tự tiếp theo (Terminal ID), 16 ký tự tiếp theo (Terminal Access Key); - Tổng số ký tự: 30 -Vi dụ: F9004007A0160CELU77DWAP2FOAA14
8		Message_For_App	3	Mã của hệ thống tiếp nhận(ở đây là hệ thống tiếp nhận chứng từ)	an..15	x		100010
9		Message_Version	3	Version của chứng từ	an..5			Để trống
10		Message_Type	3	Mã nhóm chứng từ	an..12			Để trống
11		Message_Type_Sub	3	Mã Chứng từ	an..12			Để trống
12		Message_Function	3	Loại khai cho chứng từ	an..3	x		99 - Lấy phản hồi
13		Transaction_Date	3	Ngày giờ gửi yêu cầu	d19	x		Kiểu ngày có định dạng: YYYY-MM-DDTHH:mm:ss Vi dụ: 2026-03-25T14:30:00
14		Transaction_ID	3	ID của yêu cầu	an..50	x		Id được khởi tạo bên gửi yêu cầu
15		Request_ID		là Transaction_ID của yêu cầu đã tiếp nhận	an..50			Không bắt buộc, nếu không có để trống
16	Data		2					
17		Content	3	Số tham chiếu của giao dịch hỏi kết quả, Là giá trị RefId trong kết quả phản hồi, nếu lần đầu lấy		x		- Cách lấy phản hồi giống VNACCS. Hỏi lấy thông điệp đến khi nào hết thì dừng. - Mỗi lần trả về sẽ kèm theo một số Ref, lần tiếp theo Doanh nghiệp gửi yêu cầu lấy phản hồi mới thì gửi kèm theo số Ref đã nhận trước đó để hệ thống xác nhận là đã nhận

				thiết lập là REF000					phản hồi thành công. Cứ như thế cho đến khi không còn thông điệp nào.
18	<i>SignedInfo</i>		2	Ký toàn bộ thẻ Header và Data					
19		Signature	3	Kết quả ký số (Base64)	an..4000	x			
20		PublicCertificate	3	Public của chữ ký số(Base64)	an..4000	x			

2.5. Thông điệp phản hồi trả kết quả cho yêu cầu lấy phản hồi (Response)

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Danh mục	Mô tả, ghi chú
Thông điệp trả kết quả phản hồi (Response) cho yêu cầu lấy phản hồi									
1	<i>Customs</i>		1						
2	<i>Header</i>		2						
3		Application_Name	3	Tên ứng dụng Hải quan	an..50	x			CUSTOMS-DIGID
4		Application_Version	3	Version của ứng dụng Hải quan	an..50	x			1.0
5		Sender_Code	3	Mã số thuế	an..13	x			Không có dấu gạch ngang "-". Nếu là mã chỉ nhánh thì bỏ dấu gạch ngang và viết liền 13 ký tự số
6		Sender_Name	3	Tên Doanh nghiệp	u..500	x			

		Sender_Auth		Đây là thông tin xác thực tài khoản.	an..50	x		Đối với App tiếp nhận chứng từ: Sender_Auth được đặt theo quy tắc: 8 ký tự đầu tiên(User ID), 6 ký tự tiếp theo (Terminal ID), 16 ký tự tiếp theo (Terminal Access Key); - Tổng số ký tự: 30 - Ví dụ: F9004007A0160CELU77DWAP2FOAA14
8		Message_For_App	3	Mã của hệ thống tiếp nhận(ở đây là hệ thống tiếp nhận chứng từ)	an..15	x		100010
9		Message_Version	3	Version của chứng từ	an..5			Để trống
10		Message_Type	3	Mã nhóm chứng từ	an..12			Để trống
11		Message_Type_Sub	3	Mã Chứng từ	an..12			Để trống
12		Message_Function	3	Loại khai cho chứng từ	an..3	x		99 - Lấy phản hồi
13		Transaction_Date	3	Ngày giờ gửi yêu cầu	d19	x		Kiểu ngày cố định dạng: YYYY-MM-DDTHH:mm:ss Ví dụ: 2026-03-25T14:30:00
14		Transaction_ID	3	ID của yêu cầu	an..50	x		
11		Request_ID	3	là Transaction_ID của yêu cầu đã tiếp nhận	an..50	x		
16	Data		2					
17		Content	3	Nội dung JSON kết quả được base64		x		
18	Status		2	Trạng thái tiếp phản hồi tiếp nhận				
19		Message	3	Nội dung thông báo lỗi của Hải quan	an..255			

20		Code	3	Mã trạng thái tiếp nhận	n..5				Mã trạng thái tiếp nhận: = 200. Tiếp nhận thành công, kết quả nằm trong Content = 100 : Hết thông điệp trả về. Content = null = Khác : có lỗi xảy ra(Xem danh sách mã lỗi trong Sheet Danh sách mã lỗi). Chi tiết lỗi nằm trong Content
21	<i>SignedInfo</i>		2	Ký toàn bộ thẻ Header, Data, Status					
22		Signature	3	Kết quả ký số (Base64)	an..4000	x			
23		PublicCertificate	3	Public của chữ ký số(Base64)	an..4000	x			

Nội dung JSON của Content khi giải mã Base64:

- a. Trường hợp là Json thành công (200)

Thông điệp trả về JSON_002 trong [2.7. Thông điệp dữ liệu phản hồi kết quả trong thẻ Content]

```
{
  "RefId": "76676adb-bff8-402c-975a-b0d6c31f51d2",
  "ReceptionNumber": "2604140836104",
  "ReceptionDate": "2026-04-14T15:36:10.7304755+07:00",
  "RequestID": "2822ea1a-fd2c-484e-a1c0-ec0c2b4e59ef"
}
```

- b. Trường hợp hết thông điệp trả về (100)

Content = null;

- c. Trường lỗi, thẻ Error sẽ có thêm chi tiết nội dung về lỗi

Thông điệp trả về JSON_003 trong [2.7. Thông điệp dữ liệu phản hồi kết quả trong thẻ Content]

```
{
  "Errors":
  [
    {
      "Code": "207_set",
      "Description": "Số vận đơn không được để trống"
    },
    {
      "Code": "207_ipn",
      "Description": "Độ dài Tên người nhập khẩu không được vượt quá 255 ký tự"
    }
  ]
}
```

2.6. Danh sách bảng mã trạng thái tiếp nhận trả về

Stt	Mã	Mô tả	Ghi chú
1	200	Tiếp nhận thành công	
2	201	Lỗi Header	Sai hoặc thiếu thông tin Header
3	202	Loại chứng từ gửi lên không tồn tại	
4	203	Lỗi Nội dung gửi lên không hợp lệ	Content không phải Base64 hoặc sai cấu trúc JSON
5	204	Lỗi Logic Dữ liệu	Vì phạm ràng buộc của dữ liệu (độ dài, thông tin bắt buộc, dữ liệu không nằm trong danh mục ...)
6	206	Lỗi liên quan đến Chữ ký số	Nội dung ký không hợp lệ/ Chữ ký số chưa được đăng ký hoặc hết hiệu lực
7	401	Tài khoản khai báo không hợp lệ	Token hết hạn/ sai thông tin người gửi(mã số thuế, thông tin xác thực...)
8	404	Không tìm thấy	Số tiếp nhận không tồn tại
9	500	Lỗi hệ thống	Lỗi phát sinh trong quá trình xử lý.

10	100	Hết thông điệp trả về	Khi lấy phản hồi mà hết thông điệp trả về hệ thống sẽ phản hồi mã lỗi 100
----	-----	-----------------------	---

2.7. Thông điệp dữ liệu phản hồi kết quả trong thẻ Content

a. Phản hồi tiếp nhận chứng từ thành công(JSON_001)

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Thẻ lặp	Mô tả dữ liệu	Ghi chú
1	ReceptionNumber		1	Số tiếp nhận	1-1	an..15	
2	ReceptionDate		1	Ngày tiếp nhận	1-1	d19	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss Ví dụ: 2026-03-25T14:30:00

b. Phản hồi kết quả xử lý thành công(JSON_002)

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Thẻ lặp	Thuộc tính	Ghi chú
2	RefId		1	Số tham chiếu trả về	1-1	an..50	
3	ReceptionNumber		1	Số tiếp nhận	1-1	an..15	
4	ReceptionDate		1	Ngày tiếp nhận	1-1	d19	
5	RequestID		1	Transaction_ID của chứng từ khai báo	1-1	an..50	

c. Phản hồi lỗi(JSON_003)

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Thẻ lặp	Thuộc tính	Ghi chú
3	Errors		1	Danh sách mã lỗi trả về	1-1	None	
4		ErrorItem	2	Thông tin lỗi chi tiết theo từng nhóm lỗi	1-n	None	
5		Code	3	Mã lỗi chi tiết	1-1	an..10	
6		Description	3	Mô tả lỗi chi tiết	1-1	an..255	

3. Danh sách chứng từ điện tử liên quan đến hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu

STT	Tên chứng từ	Văn bản quy định	Message_Version	Message_Type	Message_Type_Sub	Ghi chú
1	Hóa đơn thương mại	Thông tư 121	1.0	HDM	01	
2	Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	Thông tư 121	1.0	VTĐ	01	
3	Thông tin giấy phép (kể cả giấy phép trích, giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan)	Thông tư 121	1.0	GP	01	
4	Thông tin giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Thông tư 121	1.0	KQ	01	
5	Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	Thông tư 121	1.0	CT	01	
6	Hợp đồng ủy thác	Thông tư 121	1.0	HD	01	
7	Chứng từ chứng nhận xuất xứ (C/O)	Thông tư 121	1.0	CO	01	
8	Giấy chứng nhận chất lượng hoặc các văn bản có giá trị tương đương do nhà sản xuất hàng hóa ban hành	Thông tư 121	1.0	KQ	02	
9	Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm đối với phế liệu nhập khẩu	Thông tư 121	1.0	CT	02	
10	Bản cam kết về việc xử lý hàng hóa trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu	Thông tư 121	1.0	CT	03	
11	Bản mô tả phế liệu nhập khẩu	Thông tư 121	1.0	CT	04	
12	Đơn đăng ký nhập khẩu tự động thuộc lá điều, xi gà	Thông tư 121	1.0	GP	03	
13	Giấy phép phân phối rượu	Thông tư 121	1.0	GP	04	

14	Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp	Thông tư 121	1.0	GP	05	
15	Giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc	Thông tư 121	1.0	GP	06	
16	Thông tin giấy giảm định lượng	Thông tư 121	1.0	KQ	04	
17	Các chứng từ khác liên quan đến lượng hàng hóa	Thông tư 121	1.0	KQ	05	
18	Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Thông tư 121	1.0	GP	07	
19	Thông tin phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Thông tư 121	1.0	CTK	01	
20	Hợp đồng bán hàng theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ do cơ sở trúng thầu hoặc được chỉ định thầu hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ	Thông tư 121	1.0	HD	02	
21	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng với bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ đối với máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ	Thông tư 121	1.0	GP	02	

22	Hợp đồng ký với bên nước ngoài đối với trường hợp thuê máy bay, trực thăng, tàu lượn, giàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước chưa sản xuất được dùng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê	Thông tư 121	1.0	HD	03	
23	Giấy xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho quốc phòng của Bộ Quốc phòng hoặc phục vụ trực tiếp cho an ninh của Bộ Công an;	Thông tư 121	1.0	GP	10	
24	Đối với hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp cho thuê tài chính để cho doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu và hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài đưa trực tiếp vào doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan	Thông tư 121	1.0	HD	04	
25	Hàng hóa của các nhà thầu nhập khẩu từ nước ngoài đưa trực tiếp vào khu phi thuế quan để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị theo kết quả đấu thầu	Thông tư 121	1.0	HD	05	
26	Tài liệu kỹ thuật	Thông tư 121	1.0	CTK	02	
27	Chứng thư phân tích, giám định	Thông tư 121	1.0	CTK	03	
28	Bảng phân tích thành phần	Thông tư 121	1.0	KQ	06	
29	Danh mục hàng hóa nhập khẩu thuộc các Chương 84, 85 và 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời	Thông tư 121	1.0	CT	05	

30	Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa nhập khẩu thuộc các Chương 84, 85 và 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời	Thông tư 121	1.0	CT	06	
31	Hóa đơn thanh toán các khoản điều chỉnh	Thông tư 121	1.0	HDM	02	
32	Chứng từ bảo hiểm (nếu có)	Thông tư 121	1.0	CTK	04	
33	Thông tin giấy phép tạm nhập, tái xuất	Thông tư 121	1.0	GP	08	
34	Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Thông tư 121	1.0	GP	09	
35	Hợp đồng mua bán hàng hóa	Thông tư 121	1.0	HD	06	
36	Thông tin giấy phép quá cảnh	Thông tư 121	1.0	GP	11	
37	Văn bản đề nghị thực hiện chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, PTVT, đóng chung với hàng xuất khẩu	Thông tư 121	1.0	CTK	05	
38	Đề nghị hủy tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu	Thông tư 38, 39	1.0	CTK	06	
39	Thông báo thông tin hàng hóa dự kiến xuất khẩu	Thông tư 38,39	1.0	CTK	07	
40	Thông báo lấy mẫu phục vụ việc kiểm tra chuyên ngành	Thông tư 38,39	1.0	CTK	08	
41	Đề nghị đưa hàng về bảo quản	Thông tư 38,39	1.0	CTK	09	
42	Thông báo hàng hóa đưa về bảo quản đã đến đích	Thông tư 38,39	1.0	CTK	10	
43	Thông tin tờ khai kiểm hóa, lấy mẫu	Thông tư 38,39	1.0	KH	01	
44	Thông tin chứng từ khác		1.0	CTK	11	

3.1. Chỉ tiêu thông tin chứng từ hóa đơn

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập thông tin mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan

12		IMC	1	Mã số thuế khai báo hải quan	String	an..13	x		Mã số người khai hải quan
13		IMN	1	Tên đơn vị khai báo hải quan	String	un..100	x		Tên của người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ đơn vị khai báo hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ của người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Mã đại lý khai báo
16		IPC	1	Mã người phát hành hóa đơn	String	an..13			Mã người phát hành hóa đơn
17		IPN	1	Tên người phát hành hóa đơn	String	un..100	x		Tên người phát hành hóa đơn
18		IPA	1	Địa chỉ người phát hành hóa đơn	String	un..100			Địa chỉ người phát hành hóa đơn
19		EPC	1	Mã người mua hàng	String	an..13			Mã người mua hàng
20		EPN	1	Tên người mua hàng	String	un..100	x		Tên người mua hàng
21		EPA	1	Địa chỉ người mua hàng	String	un..100			Địa chỉ người mua hàng
22		IVI	1	Mã phân loại hình thức hóa đơn	String	an..1	x	x	1: Hóa đơn thương mại 2: Chứng từ thay thế hóa đơn 3: Bản kê hóa đơn
23		SCT	1	Số hóa đơn thương mại	String	An..100	x		Số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc số của Bản kê hóa đơn
24		NCT	1	Ngày phát hành	Date	d8	x		Ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày phát hành của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc ngày phát

									hành của Bản kê hóa đơn
25		IP4	1	Tổng trị giá hóa đơn	Number	n..20	x		Tổng trị giá của hóa đơn hoặc chứng từ thay thế hóa đơn
26		IP3	1	Đồng tiền thanh toán	String	An..3	x	x	Mã nguyên tệ thanh toán
27		DTT	1	Điều kiện thanh toán	String	un..300			Điều kiện thanh toán: người khai tự nhập thông tin
28		IVP	1	Phương thức thanh toán	String	An..7	x	x	Phương thức thanh toán theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối
29		IP2	1	Điều kiện giao hàng	String	An..3	x	x	Điều kiện giao hàng theo tập quán thương mại quốc tế
30		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..200			Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)
31		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại
32	DanhSachHang		1	<i>Thông tin chi tiết hàng hóa</i>		..			Được lập lại nhiều lần
33		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12			Mã HS của hàng hóa (nếu có)
34		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên hàng hóa.
35		QNI	2	Số lượng	Number	n..12,2	x		Số lượng hàng hóa

36		QTI	2	Đơn vị tính	String	An..4	x	x	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa
37		DPR	2	Trị giá	Number	n..20,4	x		Trị giá hàng hóa
38		UPC	2	Nguyên tệ	String	An..3	x	x	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép
39		BRD	2	Đơn giá	Number	n..20	x		
40		GT	2	Các khoản được giảm trừ (nếu có)	Number	n..20			Các khoản được giảm trừ (nếu có)
41		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác về hàng hóa

3.2. Chỉ tiêu thông tin chứng từ vận đơn

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã số thuế khai báo hải quan	String	an..13	x		Mã số người khai hải quan
13		IMN	1	Tên đơn vị khai báo hải quan	String	un..100	x		Tên của người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ đơn vị khai báo hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ của người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Thông số đại lý khai báo hải quan
16		IPC	1	Mã người gửi hàng	String	an..13	-	x	Mã người gửi hàng
17		IPN	1	Tên người gửi hàng	String	un..100	x		Tên người gửi hàng
18		IPA	1	Địa chỉ người gửi hàng	String	un..100			Địa chỉ người gửi hàng
19		EPC	1	Mã người nhận hàng	String	an..13	-		Mã người nhận hàng
20		EPN	1	Tên người nhận hàng	String	un..100	x		Tên người nhận hàng
21		EPA	1	Địa chỉ người gửi hàng	String	un..100			Địa chỉ người nhận hàng
22		SCT	1	Số vận đơn	String	An..100	x		Nhập số của vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương

23		NCT	1	Ngày phát hành	Date	d8	x		Ngày phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (nếu có)
24		MVC	1	Mã người vận chuyển	String	an..13		x	Nhập mã của người phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương cho lô hàng (nếu có). (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng “Mã người vận chuyển” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)
25		TVC	1	Tên người vận chuyển	String	un..100			Tên của người phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương
26		VSC	1	Mã loại phương tiện vận chuyển	String	an..9	x		Nhập hồ hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập “9999”.

27		VSN	1	Tên phương tiện vận chuyển	String	An..35	x	Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB, hợp đồng vận chuyển...) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gach chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Vi dụ: AB0001/01JAN (3) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (4) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.
28		ARR	1	Ngày hàng đến	Date	d8	x	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.

29		DST	1	Địa điểm dỡ hàng	String	An..6	x	x	Nhập mã địa điểm dỡ hàng:
30		DSN	1	Tên cảng dỡ hàng	String	An..35	x		Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...);
31		PSC	1	Địa điểm xếp hàng	String	An..6	x	x	Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Địa điểm nước ngoài”, “Sân bay nước ngoài” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn).
32		PSN	1	Tên cảng xếp hàng	String	An..35	x		Nhập tên địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải
33		CDC	1	Cảng đích	String	An..6	x	x	Nhập mã cảng đích
34		TDN	1	Tên cảng đích	String	An..35	x		Nhập tên cảng đích
35		COC	1	Số lượng container	Number	n..3	-		Nhập tổng số lượng container thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương
36		SLK	1	Số lượng kiện	Number	n..8	-		Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương

37		DVK	1	Mã đơn vị tính số lượng kiện	String	An..3	-	x	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)
38		TW	1	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Number	n..8	x		Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương
39		GWT	1	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	String	An..3	x	x	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương
40		PGH	1	Phương thức giao hàng	String	an..1	x	x	Lựa chọn một trong các phương thức sau: 1. CY/CY 2. CFS/CFS 3. CY/CFS 4. Khác
41		SLN	1	Số lượng vận đơn nhánh	Number	n..8	-		Nhập số lượng vận đơn được tách từ vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này
42		SVN	1	Số vận đơn nhánh	String	An..200	-		Nhập lần lượt số các vận đơn nhánh

43		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..500			Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)
44		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác liên quan đến vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này
45	DanhSachHang		1	<i>Thông tin chi tiết hàng hóa</i>		..			<i>Được lặp lại nhiều lần</i>
46		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12		x	Mã HS của hàng hóa được cấp phép theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)
47		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên hàng hóa được cấp phép.
48		QN1	2	Số lượng	Number	n..12	x		Số lượng hàng hóa được cấp phép
49		QT1	2	Đơn vị tính	String	An..4	-	x	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được cấp phép
50		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác về hàng hóa

3.3. Chỉ tiêu thông tin chứng từ giấy phép

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x	x	Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan

12		IMC	1	Mã người khai báo hải quan	String	an..13	x		Mã người được ủy thác làm thủ tục hải quan
13		IMN	1	Tên người khai báo hải quan	String	un..100	x		Tên, địa chỉ người được ủy thác
14		IMA	1	Địa chỉ người khai báo hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ người được ủy thác
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Thông số đại lý khai báo hải quan
16		IPC	1	Mã người được cấp giấy phép	String	an..13	x	x	Mã số của người được cấp giấy phép
17		IPN	1	Tên Người được cấp giấy phép	String	un..100	x		địa chỉ người được cấp giấy phép
18		IPA	1	Địa chỉ người được cấp giấy phép	String	un..100	x		Địa chỉ người được cấp giấy phép
19		EPC	1	Mã cơ sở xuất nhập khẩu	String	an..13			Mã cơ sở xuất nhập khẩu
20		EPN	1	Tên cơ sở xuất nhập khẩu	String	un..100	x		Tên cơ sở xuất khẩu trên giấy phép
21		EPA	1	Địa chỉ cơ sở xuất nhập khẩu	String	un..100	x		Địa chỉ cơ sở xuất nhập khẩu
22		SS1	1	Mã phân loại giấy phép	String	an..4	x	x	Nhập mã phân loại giấy phép theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 39/2018/TT-BTC
23		SS4	1	Tên giấy phép	String	un..500	x		Nhập tên giấy phép

24		SS2	1	Loại giấy phép	String	an..1	x	x	- Nhập 1 trong trường hợp được cấp dưới dạng Thông điệp dữ liệu điện tử - Nhập 2 trong trường hợp chuyển đổi sang dữ liệu từ Bản giấy sang dữ liệu điện tử
25		SCT	1	Số giấy phép	String	An..100	x		Số giấy phép gốc hoặc số giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)
26		NCT	1	Ngày cấp giấy phép	Date	d8	x		Ngày ban hành giấy phép gốc hoặc ngày cấp giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)
27		NHL	1	Ngày hiệu lực giấy phép	Date	d8	x		Ngày có hiệu lực giấy phép gốc hoặc ngày có hiệu lực giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)

28		NHH	1	Ngày hết hạn giấy phép	Date	d8	x		Ngày hết hạn giấy phép gốc hoặc ngày hết hạn giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)
29		SS5	1	Nơi cấp giấy phép	String	un..100	x		Cơ quan cấp giấy phép
30		NCK	1	Ngày bắt đầu của chu kỳ cấp phép	Date	d8			Ngày bắt đầu của chu kỳ cấp phép (trong trường hợp giấy phép được chia thành nhiều chu kỳ sử dụng)
31		HCK	1	Ngày hết hạn của chu kỳ cấp phép	Date	d8			Ngày hết hạn của chu kỳ cấp phép (trong trường hợp giấy phép được chia thành nhiều chu kỳ/giai đoạn sử dụng)
32		NDG	1	Thông tin khác về giấy phép	String	un..500			Nhập các thông tin khác có liên quan đến giấy phép
33		MD	1	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu	String	un..500			Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa theo giấy phép
34		PSC	1	Mã Cửa khẩu xuất/nhập trên giấy phép	String	an..6		x	Cửa khẩu xuất/nhập trên giấy phép

35		PSN	1	Tên Cửa khẩu xuất/nhập trên giấy phép	String	an..35			Cửa khẩu xuất/nhập trên giấy phép
36		IV	1	Số hóa đơn thương mại	String	an..35			Nhập số hóa đơn thương mại thể hiện trên giấy phép
37		IVD	1	Ngày hóa đơn thương mại	Date	d8			Nhập ngày hóa đơn thương mại thể hiện trên giấy phép
38		BL	1	Số vận đơn/hợp đồng vận chuyển	String	An..35			Nhập số vận đơn/hợp đồng vận chuyển thể hiện trên giấy phép
39		NCC0	1	Nhà cung cấp	String	un..100			Nhập thông tin nhà cung cấp
40		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..200			Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)
41		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác trên giấy phép
42	DanhSachHang		1	Thông tin hàng hóa kèm theo giấy phép		..			Được lập lại nhiều lần
43		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12		x	Mã HS của hàng hóa được cấp phép theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)
44		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên hàng hóa được cấp phép.
45		QNI	2	Số lượng	Number	n..12	x		Số lượng hàng hóa được cấp phép

46		QT1	2	Đơn vị tính	String	An..4	x	x	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được cấp phép
47		DPR	2	Trị giá	Number	n..20			Trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)
48		UPC	2	Nguyên tệ	String	An..3		x	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)
49		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác về hàng hóa
50	DanhSachHang2		1	<i>Thông tin khác kèm theo giấy phép</i>		..			
51		GP1	2	Số đơn đặt hàng/ Văn bản giao kết hợp đồng	String	An..50			Số đơn đặt hàng/Văn bản giao kết /Hợp đồng gia công
52		GP2	2	Ngày đơn đặt hàng/văn bản giao kết hợp đồng	Date	d8			Ngày ... tháng.... Năm.... Ký kết Đơn đặt hàng/Văn bản giao kết/Hợp đồng gia công

3.4. Chỉ tiêu thông tin giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã số thuế khai báo hải quan	String	an..13	x		Mã số thuế khai báo hải quan
13		IMN	1	Tên đơn vị khai báo hải quan	String	un..100	x		Tên đơn vị khai báo hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ đơn vị khai báo hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ đơn vị khai báo hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Thông số đại lý khai báo hải quan

16		SS5	1	Tên cơ quan cấp	String	un..100	x		Cơ quan cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành
17		IPC	1	Mã số người được cấp	String	an..13	x	x	Mã số của người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành
18		IPN	1	Tên người được cấp	String	un..100	x		Tên người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành
19		IPA	1	Địa chỉ người được cấp	String	un..100	x		Địa chỉ người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành
20		EPC	1	Mã cơ sở XNK	String	an..13			Mã cơ sở xuất nhập khẩu
21		EPN	1	Tên cơ sở XNK	String	un..100	x		Tên cơ sở xuất khẩu trên giấy phép
22		EPA	1	Địa chỉ cơ sở xuất nhập khẩu	String	un..100	x		Địa chỉ cơ sở xuất nhập khẩu
23		SS1	1	Mã phân loại giấy chứng nhận	String	an..4	x	x	Nhập mã phân loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục này
24		SS2	1	Loại giấy chứng nhận	String	an..1	x	x	- Nhập 1 trong trường hợp được cấp dưới dạng Thông điệp dữ liệu điện tử - Nhập 2 trong trường hợp chuyển đổi sang dữ

									liệu từ Bản giấy sang dữ liệu điện tử
25		SS3	1	Mã phân loại tên giấy phép	String	an..4	x	x	Nhập 1 trong trường hợp là Giấy thông báo miễn kiểm tra Nhập 2 trong trường hợp là Giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành Nhập 3 trong trường hợp là Giấy đăng ký kiểm tra có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành Nhập 4 trong trường hợp là Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc chứng từ tương đương Nhập 5 trong trường hợp là Bản tự công bố sản phẩm Nhập 6 trong trường hợp là Chứng thư giám định chất lượng Nhập 9 trong trường hợp là Chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành

26		SS4	1	Tên giấy chứng nhận	String	un..500	x	Nhập 1 trong trường hợp là Giấy thông báo miễn kiểm tra Nhập 2 trong trường hợp là Giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành Nhập 3 trong trường hợp là Giấy đăng ký kiểm tra có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành Nhập 4 trong trường hợp là Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc chứng từ tương đương Nhập 5 trong trường hợp là Bản tự công bố sản phẩm Nhập 6 trong trường hợp là Chứng thư giám định chất lượng Nhập 9 trong trường hợp là Chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành
27		SCT	1	Số giấy chứng nhận	String	An..100	x	
28		NCT	1	Ngày giấy chứng nhận	Date	d8	x	Ngày ban hành giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành

29		NHH	1	Ngày hết hạn giấy chứng nhận	Date	d8	x		Ngày hết hạn giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành. Nếu giấy chứng nhận không ghi ngày hết hạn thì không nhập liệu chỉ tiêu này.
30		PSC	1	Mã Cửa khẩu xuất/nhập	String	An..6			Nhập Mã cửa khẩu xuất/nhập
31		PSN	1	Tên Cửa khẩu xuất/nhập	String	An..35			Nhập tên cửa khẩu xuất/nhập
32		IV	1	Số hóa đơn thương mại	String	An..35			Nhập số hóa đơn trên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành
33		BL	1	Số vận đơn	String	An..35			Nhập số vận đơn trên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành
34		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..200			Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)
35		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác trên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành
36	DanhSachHang		1	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành</i>		..			Được lặp lại nhiều lần
37		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12		x	Mã HS của hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành theo biểu thuế

									xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)
38		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên hàng hóa được được kiểm tra chuyên ngành
39		QN1	2	Số lượng	Number	n..12,2	x		Số lượng hàng hóa được được kiểm tra chuyên ngành
40		QT1	2	Đơn vị tính	String	An..4	x	x	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành
41		DPR	2	Trị giá	Number	n..20,4			Trị giá hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành (nếu có)
42		UPC	2	Nguyên tệ	String	An..3		x	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành (nếu có)
43		XXU	2	Xuất xứ	String	an..2	x	x	Nước sản xuất
44		NCC	2	Nhà sản xuất	String	un..100	x		Nhà sản xuất
45		KL	2	Kết luận của cơ quan KTCN	String	un..300	x		Kết luận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành
46		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác về hàng hóa

3.5. Chi tiêu thông tin Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan

12		IMC	1	Mã số của người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên, địa chỉ người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Thông số đại lý khai báo hải quan
16		SS5	1	Tên cơ quan cấp	String	un..100	x		Cơ quan cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành
17		SS4	1	Tên chứng từ	String	un..500	x		Tên chứng từ
18		SCT	1	Số chứng từ	String	An..100	x		Số Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư
19		NCT	1	Ngày phát hành chứng từ	Date	d8	x		Ngày phát hành Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư
20		MDA	1	Mã số dự án	String	an..100			Mã số dự án trên giấy chứng nhận đầu tư
21		TDA	1	Tên dự án	String	un..300			Tên dự án đầu tư
22		MSA	1	Mã số tổ chức thực hiện dự án	String	an..13			Mã số tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư

23		TSA	1	Tên tổ chức kinh tế	String	un..100			Tên Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư
24		LH	1	Loại hình hoạt động	String	un..100			- Doanh nghiệp chế xuất: - Doanh nghiệp thương:
25		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..200			Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)
26		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại

3.6. Chỉ tiêu thông tin Hợp đồng ủy thác

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	X	
12		IMC	1	Mã số thuế khai báo hải quan	String	an..13	x		
13		IMN	1	Tên đơn vị khai báo hải quan	String	un..100	x		
14		IMA	1	Địa chỉ đơn vị khai báo hải quan	String	un..100	x		
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Thông số đại lý khai báo hải quan
16		SCT	1	Số hợp đồng	String	An..100	x		Số hợp đồng ủy thác
17		NCT	1	Ngày hợp đồng	Date	d8	x		Ngày hợp đồng ủy thác
18		NHH	1	Thời hạn hợp đồng	Date	d8	x		Thời hạn có hiệu lực của hợp đồng ủy thác/ Ngày hết hạn hợp đồng
19		NMC	1	Mã số người ủy thác	String	an..13		X	Mã số người ủy thác (trường hợp là thương nhân)Mã số định danh người ủy thác
20		NMN	1	Tên người ủy thác	String	un..100	x		Tên, địa chỉ của người ủy thác

21		DNM	1	Địa chỉ của người ủy thác	String	un..100	x		Địa chỉ của người ủy thác
22		IPC	1	Mã số người nhận ủy thác	String	an..13		X	Mã số người nhận ủy thác
23		IPN	1	Tên người nhận ủy thác	String	un..100	x		Tên của người nhận ủy thác
24		IPA	1	Địa chỉ của người nhận ủy thác	String	un..100	x		Địa chỉ của người nhận ủy thác/
25		PUT	1	Phi ủy thác	Number	n..20	x		Khoản phí ủy thác được thỏa thuận
26		DTT	1	Điều kiện thanh toán	String	un..300	x		Điều kiện thanh toán theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối
27		IVP	1	Phương thức thanh toán	String	An..7	x	X	Phương thức thanh toán theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối
28		IP2	1	Điều kiện giao hàng	String	An..3	x	X	Điều kiện giao hàng theo tập quán thương mại quốc tế
29		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..200			Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)
30		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác liên quan đến hợp đồng
31	DanhSachHang		1	Thông tin chi tiết		..			Được lập lại nhiều lần
32		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12		X	Mã HS của hàng hóa (nếu có)
33		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên hàng hóa.

34		QNI	2	Số lượng	Number	n..12,2	x		Số lượng hàng hóa
35		QT1	2	Đơn vị tính	String	An..4	x	X	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa
36		DPR	2	Trị giá	Number	n..20,4	x		Trị giá hàng hóa
37		UPC	2	Nguyên tệ	String	An..3		X	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)
38		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác về hàng hóa

3.7. Chỉ tiêu thông tin Chứng từ chứng nhận xuất xứ (C/O)

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x	x	Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	X	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã số thuế khai báo hải quan	String	an..13	x		Mã số thuế khai báo hải quan
13		IMN	1	Tên đơn vị khai báo hải quan	String	un..100	x		Tên đơn vị khai báo hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ đơn vị khai báo hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ đơn vị khai báo hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Thông số đại lý khai báo hải quan
16		SCT	1	Số tham chiếu	String	An..100	x		Số tham chiếu chứng từ chứng nhận xuất xứ
17		NCT	1	Ngày chứng từ	Date	d8	x		Ngày cấp CO
18		LCO	1	Loại chứng từ chứng nhận xuất xứ	Number	n..1	x	x	1. Chứng từ tự chứng nhận 2. C/O
19		LCO1	1	Loại mẫu chứng từ	String	An..4	x	x	1. Loại chứng từ = 2, C/O chọn mẫu D, E, AK... 2. Loại chứng từ = 1, Chứng từ tự chứng nhận chọn Packing list, Hóa đơn, Khác

20		SS4	1	Tên chứng từ chứng nhận xuất xứ	String	un..500	x		Tên chứng từ chứng nhận xuất xứ (C/O D, AK...)
21		NCP	1	Nước cấp chứng nhận xuất xứ	String	an..2	x	x	nước cấp CO
22		EPC	1	Mã số thuế	String	an..13			Mã nhà xuất khẩu đủ điều kiện cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (mã REX theo Hiệp định EVFTA, mã EORI theo Hiệp định UKVFTA, mã CE theo Hiệp định ATIGA hoặc RCEP)
23		EPN	1	Người xuất khẩu	String	un..100	x		Tên, địa chỉ (bao gồm quốc gia)
24		EPA	1	Địa chỉ người xuất khẩu	String	un..100	x		địa chỉ
25			1	Các thông tin khác (cộng gộp, giáp lưng, de minimis, cấp		..			Trong trường hợp C/O được cấp thay thế, cấp sau, cộng gộp, giáp lưng... thì phải khai báo thông tin.
26		TPI1	1	Third Country/Party Invoicing	Number	n..1			Check tích chọn giá trị
27		TPI2	1	Back-to-Back/Movement Certificate	Number	n..1			Check tích chọn giá trị
28		TPI3	1	Accumulation	Number	n..1			Check tích chọn giá trị
29		TPI4	1	Partial Cumulation	Number	n..1			Check tích chọn giá trị

30		TPI5	1	Full Cumulation	Number	n..1			Check tích chọn giá trị
31		TPI6	1	Exhibition	Number	n..1			Check tích chọn giá trị
32		TPI7	1	De minimis	Number	n..1			Check tích chọn giá trị
33		TPI8	1	Cấp sau (Issued Retroactively)	Number	n..1			Check tích chọn giá trị
34		TPI9	1	Cấp thay thế	Number	n..1			Check tích chọn giá trị
35		TPI10	1	Trừ lùi	Number	n..1			Check tích chọn giá trị
36		TPI11	1	Chuyển đổi mục đích sử dụng	Number	n..1			Check tích chọn giá trị
37		CTN	1	Chứng từ tự chứng nhận	String	un..100			Trường hợp tự chứng nhận xuất xứ (Hiệp định EVFTA, UKFTA, ATIGA,...) (Mỗi một tiêu chí sẽ có 1 ô tích chọn có khai báo hay không, và 1 ô nhập giá trị khai báo)
38		TTSX	1	Thông tin người sản xuất	String	un..300			Tên người sản xuất, địa chỉ người sản xuất, số điện thoại, email
39		TTCN	1	Thông tin người tự chứng nhận	String	un..300			Bắt buộc nếu chọn mẫu CPTPP Tên, địa chỉ, số điện thoại, email
40		IPC	1	Mã số thuế người nhập khẩu	String	an..13			Mã số thuế người nhập
41		IPN	1	Tên người nhập khẩu	String	un..100	x		Người nhập khẩu
42		IPA	1	Địa chỉ người nhập khẩu	String	un..100	x		Địa chỉ người nhập khẩu

43		ISVC	1	Có thông tin vận chuyển	Number	n..1	x	Có hoặc không. Nếu có thì bắt buộc nhập phương thức vận tải, tên pvtv, cảng dỡ hàng, ngày vận chuyển
44		VSC	1	Phương thức vận tải	String	An..9		Phương thức vận tải
45		VSX	1	Tên phương tiện vận tải	String	An..35		Tên phương tiện vận tải
46		DST	1	Cảng dỡ hàng	String	An..6	x	Cảng dỡ hàng
47		DSN	1	Tên Cảng dỡ hàng	String	An..35		Tên cảng dỡ
48		NVC	1	Ngày vận chuyển	Date	d8		Ngày vận chuyển
49		SS5	1	Cơ quan cấp	String	un..100	x	Tổ chức của người ký
50		SS6	1	Chữ ký	String	un..100	x	Tên người ký
51		BL	1	Vận đơn	String	An..35		Kiểm tra trường hợp hàng quá cảnh qua nước thứ 3
52		CS	1	Cơ sở pháp lý	String	un..300		Các Thông tư của Bộ Công thương quy định quy tắc xuất xứ các Hiệp định (mẫu D : 19/2020/TT-BCT ngày 14/8/2020, mẫu E : 12/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019, ...)
53		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..200		Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)
54		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500		Ghi chú khác

55	DanhSachHang		1	Thông tin chi tiết hàng hóa		..			Được lặp lại nhiều lần
56		CMD	2	Mã số hàng hoá	String	an..12			Mô tả, mã số theo từng dòng hàng hóa. Riêng Hiệp định EVFTA và UK-VNFTA thì không cần khai báo
57		CMN	2	Mô tả hàng hoá	String	un..500			Mô tả, mã số theo từng dòng hàng hóa. Riêng Hiệp định EVFTA và UK-VNFTA thì không cần khai báo
58		QN1	2	Số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng	Number	n..12,2	x		Số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng theo từng dòng hàng
59		QT1	2	Đơn vị tính	String	An..4	x	x	Đơn vị tính số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng theo từng dòng hàng
60		DPR	2	Trị giá FOB	Number	n..20,4			
61		XXU	2	Nước xuất xứ Hàng hóa	String	an..2	x		Nước, nhóm nước, vùng lãnh thổ xuất xứ hàng hóa
62		TXX	2	Tiêu chí xuất xứ	String	un..100			Tiêu chí xuất xứ theo quy định của từng Hiệp định
63		IVN	2	Số hoá đơn trên C/O	String	An..50			Số hoá đơn trên C/O
64		NCC	2	Công ty phát hành hóa đơn	String	un..100			Trong trường hợp hóa đơn bên thứ 3

3.8. Chỉ tiêu thông tin Giấy chứng nhận chất lượng hoặc các văn bản có giá trị tương đương do nhà sản xuất hàng hóa ban hành

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x	x	Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	X	
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan

13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên, địa chỉ người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Thông số đại lý khai báo hải quan
16		SS5	1	Nơi cấp	String	un..100	x		Tên nhà sản xuất hàng hóa cấp giấy chứng nhận chất lượng
17		SCT	1	Số giấy chứng nhận	String	An..100	x		Số giấy chứng nhận chất lượng do nhà sản xuất cấp
18		NCT	1	Ngày giấy chứng nhận	Date	d8	x		Ngày giấy chứng nhận chất lượng do nhà sản xuất cấp
19		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..200			Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)
20		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Ghi chú khác
21	DanhSachHang		1	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo giấy chứng nhận</i>		..			Được lặp lại nhiều lần
22		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên hàng hóa
23		QN1	2	Số lượng hàng hóa	Number	n..12	x		Số lượng hàng hóa
24		NSX	2	Ngày sản xuất hàng hóa	Date	d8			

3.9. Chi tiêu thông tin Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm đối với phôi liệu nhập khẩu

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã đơn vị khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên đơn vị	String	un..100	x		Tên người khai hải quan

14		IMA	1	Địa chỉ	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Thông số đại lý khai báo hải quan
16		IPC	1	Mã người thực hiện ký quỹ	String	an..13	x		Mã người thực hiện ký quỹ
17		IPN	1	Tên người thực hiện ký quỹ	String	un..100	x		Tên người thực hiện ký quỹ
18		IPA	1	Địa người thực hiện ký quỹ	String	un..100	x		Địa người thực hiện ký quỹ
19		SCT	1	Số văn bản ký quỹ	String	An..100	x		Số giấy chứng nhận chất lượng do nhà sản xuất cấp
20		NCT	1	Ngày văn bản ký quỹ	Date	d8	x		Ngày giấy chứng nhận chất lượng do nhà sản xuất cấp
21		SS7	1	Ngày xác nhận văn bản ký quỹ	Date	d8	x		Ngày cơ quan/tổ chức xác nhận văn bản ký quỹ
22		SS5	1	Nơi xác nhận văn bản ký quỹ	String	un..100	x		Cơ quan/tổ chức xác nhận ký quỹ
23		TKN	1	Tên tài khoản phong toả	String	un..100	x		Tên tài khoản phong toả ghi trên văn bản xác nhận.
24		TKS	1	Số tài khoản phong toả	String	An..50	x		Số tài khoản phong toả ghi trên văn bản xác nhận
25		THP	1	Thời hạn phong toả tài khoản	Date	d8			Thời hạn phong toả tài khoản (nếu có)
26		KQT	1	Số tiền ký quỹ	Number	n..20	x		Số tiền ký quỹ

27		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..200	x		Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)
28		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác trên văn bản xác nhận ký quỹ
29	DanhSachHang		1	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo văn bản xác nhận ký quỹ</i>		..			Được lặp lại nhiều lần
30		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12			Mã HS của hàng hóa (nếu có)
31		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên hàng hóa.
32		QN1	2	Số lượng	Number	n..12,2	x		Số lượng hàng hóa
33		QT1	2	Đơn vị tính	String	An..4	x	x	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa
34		QN2	2	Số lượng hàng hóa còn lại	Number	n..12,2	x		Số lượng hàng hóa còn lại đối với trường hợp văn bản ký quỹ sử dụng cho nhiều lần xuất nhập khẩu
35		QT2	2	Đơn vị tính hàng hóa còn lại	String	An..4		x	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa còn lại được ký quỹ
36		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác về hàng hóa

3.10. Chỉ tiêu thông tin Bản cam kết về việc xử lý hàng hóa trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã số của người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan

14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Thông số đại lý khai báo hải quan
16		IPC	1	Mã người lập văn bản cam kết	String	an..13	x		Mã người thực hiện ký quỹ
17		IPN	1	Tên người lập văn bản cam kết	String	un..100	x		Tên người thực hiện ký quỹ
18		IPA	1	Địa chỉ	String	un..100	x		Địa chỉ người thực hiện ký quỹ
19		SS6	1	Tên người ký văn bản cam kết	String	un..100	x		Họ và tên người ký văn bản cam kết
20		NKC	1	Chức vụ	String	un..100	x		Chức vụ của người ký văn bản cam kết (giám đốc/phó giám đốc...)
21		PAX	1	Phương án xử lý	String	un..200	x		Phương án cam kết xử lý nếu hàng hóa không đảm bảo chất lượng theo quy định (tái xuất, tiêu hủy...)
22		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..200	x		Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)
23	DanhSachHang		1	Thông tin hàng hóa kèm theo văn bản xác nhận ký quỹ		..			Được lặp lại nhiều lần
24		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12			Mã HS của hàng hóa được cam kết theo biểu

									thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)
25		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên hàng hóa được cam kết.
26		QNI	2	Số lượng	Number	n..12,2	x		Số lượng hàng hóa được cam kết
27		QT1	2	Đơn vị tính	String	An..4	x	x	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được cam kết

3.11. Chỉ tiêu thông tin Bản mô tả phế liệu nhập khẩu

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo

9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã đơn vị khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên đơn vị	String	un..100	x		Tên người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Thông số đại lý khai báo hải quan
16		SS6	1	Tên người ký bản mô tả	String	un..100			Họ tên người ký bản mô tả
17		NKC	1	Chức vụ người ký bản mô tả	String	un..100			Chức vụ người ký bản mô tả (như: giám đốc...)
18		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..200			Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)
19	DanhSachHang		1	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo Bản mô tả phở liệu nhập khẩu</i>		..			Được lặp lại nhiều lần
20		CMN	2	Tên phở liệu nhập khẩu	String	un..500	x		Tên hàng hóa được cam kết.
21		CMD	2	Mã số phở liệu nhập khẩu	String	an..12			Nhập mã số hàng hóa của phở liệu nhập khẩu
22		GCH	2	Thông tin mô tả phở liệu nhập khẩu	String	un..500			Thông tin mô tả phở liệu nhập khẩu

3.12. Chỉ tiêu thông tin Đơn đăng ký nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	X	

12		IMC	1	Mã số của người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên, địa chỉ người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Thông số đại lý khai báo hải quan
16		IPC	1	Mã thương nhân nhập khẩu	String	an..13			mã số thương nhân
17		IPN	1	Tên thương nhân nhập khẩu	String	un..100	x		Tên thương nhân đăng ký nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà
18		IPA	1	Địa thương nhân nhập khẩu	String	un..100			
19		SS2	1	Loại chứng từ	String	an..1	x	X	1: bản điện tử 2: bản scan
20		SCT	1	Số đơn đăng ký	String	An..100	x		Số đơn đăng ký
21		NCT	1	Ngày đơn đăng ký	Date	d8	x		Ngày đơn đăng ký
22		SS5	1	Nơi xác nhận đơn đăng ký	String	un..100	x		Cơ quan xác nhận đơn đăng ký
23		SS6	1	Người xác nhận đơn đăng ký	String	un..100	x		Người có thẩm quyền xác nhận đơn đăng ký
24		CNX	1	Nước xuất khẩu	String	An..2	x	X	Tên nước xuất khẩu
25		SHD	1	Số hợp đồng nhập khẩu	String	An..50	x		Số hợp đồng nhập khẩu
26		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..200			Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)

27		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác trên đơn đăng ký
28	DanhSachHang		1	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo giấy phép</i>		..			Được lặp lại nhiều lần
29		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12	x	X	Mã HS của hàng hóa đăng ký
30		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên, nhãn hiệu hàng đăng ký
31		QNI	2	Số lượng	Number	n..12,2	x		Số lượng hàng hóa đăng ký
32		QT1	2	Đơn vị tính	String	An..4	x	X	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa đăng ký
33		DPR	2	Trị giá hàng hóa đăng ký	Number	n..20,4	x		Trị giá hàng hóa đăng ký (USD)
34		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500	x		Các ghi chú khác về hàng hóa

3.13. Chỉ tiêu thông tin Giấy phép phân phối rượu

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên, địa chỉ người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Thông số đại lý khai báo hải quan
16		IPC	1	Mã người được cấp giấy phép	String	an..13			Mã người được cấp giấy phép
17		IPN	1	Tên người được cấp giấy phép	String	un..100	x		Tên người được cấp giấy phép

18		IPA	1	Địa chỉ người được cấp giấy phép	String	un..100	x		Địa chỉ người được cấp giấy phép
19		SS1	1	Mã phân loại giấy phép	String	an..4	x	x	Nhập mã phân loại giấy phép theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 39/2018/TT-BTC
20		SS2	1	Loại giấy phép	String	an..1	x	x	1: bản điện tử 2: bản scan
21		SCT	1	Số giấy phép	String	An..100	x		Số giấy phép gốc hoặc số giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)
22		NCT	1	Ngày cấp giấy phép	Date	d8	x		Ngày ban hành giấy phép gốc hoặc ngày cấp giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)
23		NHH	1	Ngày hết hạn giấy phép	Date	d8	x		Ngày hết hạn giấy phép gốc hoặc ngày hết hạn giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)
24		SS5	1	Nơi cấp giấy phép	String	un..100	x		Cơ quan cấp giấy phép

25		SS6	1	Người cấp giấy phép	String	un..100	x		Người có thẩm quyền cấp giấy phép
26		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..200			Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)
27		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác trên giấy phép
28	DanhSachHang		1	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo giấy phép</i>		..			Được lặp lại nhiều lần
29		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên loại rượu được mua
30		GCH	2	Nhà cung cấp rượu nước ngoài	String	un..500	x		Tên nhà cung cấp rượu ở nước ngoài

3.14. Chỉ tiêu thông tin Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên, địa chỉ người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Thông số đại lý khai báo hải quan
16		IPC	1	Mã người được cấp giấy phép	String	an..13	x		Mã người được cấp giấy phép
17		IPN	1	Tên người được cấp giấy phép	String	un..100	x		Tên người được cấp giấy phép
18		IPA	1	Địa chỉ người được cấp giấy phép	String	un..100	x		Địa chỉ người được cấp giấy phép

19		SS1	1	Mã phân loại giấy phép	String	an..4	x	x	Nhập mã phân loại giấy phép theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 39/2018/TT-BTC
20		SS2	1	Loại giấy phép	String	an..1	x	x	1: bản điện tử 2: bản scan
21		SCT	1	Số giấy phép	String	An..100	x		Số giấy phép gốc hoặc số giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)
22		NCT	1	Ngày cấp giấy phép	Date	d8	x		Ngày ban hành giấy phép gốc hoặc ngày cấp giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)
23		NHH	1	Ngày hết hạn giấy phép	Date	d8	x		Ngày hết hạn giấy phép gốc hoặc ngày hết hạn giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)
24		SS5	1	Nơi cấp giấy phép	String	un..100	x		Cơ quan cấp giấy phép

25		SS6	1	Người cấp giấy phép	String	un..100	x	Người có thẩm quyền cấp giấy phép
26		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..200		Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)
27		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500		Các ghi chú khác trên giấy phép
28	DanhSachHang		1	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo giấy phép</i>		..		Được lặp lại nhiều lần
29		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x	Nhập các thông tin về tên hàng, xuất xứ, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng, năm sản xuất, tình trạng hàng hóa và các thông tin có liên quan khác của hàng hóa.
30		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500		Các ghi chú khác về hàng hóa

3.15. Chỉ tiêu thông tin Giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên công ty đăng ký

14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Thông số đại lý khai báo hải quan
16		SQD	1	Số Quyết định	String	un..300			Số Quyết định ban hành Danh mục thuốc được cấp số đăng ký lưu hành
17		SCT	1	Số đăng ký lưu hành	String	An..100	x		Số giấy đăng ký lưu hành
18		NCT	1	Ngày cấp chứng từ	Date	d8	x		
19		NHH	1	Ngày hết hạn SDK	Date	d8	x		Ngày hết hạn SDK
20		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..200			Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)
21		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			
22	DanhSachHang		1	<i>Thông tin thuốc đăng ký lưu hành</i>		--			Được lập lại nhiều lần
23		CMN	2	Tên thuốc	String	un..500	x		Tên thuốc
24		HL	2	Hoạt chất chính/Hàm lượng	String	un..300	x		Hoạt chất chính/Hàm lượng
25		NC	2	Năm cấp	Number	n..4	x		Năm cấp
26		DBC	2	Dạng bào chế	String	un..100	x		Dạng bào chế
27		QC	2	Quy cách đóng gói	String	un..100	x		Quy cách đóng gói
28		TT	2	Tuổi thọ (tháng)	Number	n..8	x		Tuổi thọ (tháng)
29		IPN	2	Tên công ty đăng ký	String	un..100	x		Tên, địa chỉ (bao gồm quốc gia)
30		IPA	2	Địa chỉ công ty đăng ký	String	un..100	x		
31		CNN1	2	Nước đăng ký	String	An..2		x	

32		EPN	2	Tên công ty sản xuất	String	un..100	x		Tên công ty sản xuất
33		EPA	2	Địa chỉ công ty sản xuất	String	un..100	x		Địa chỉ công ty sản xuất
34		XXU	2	Nước công ty sản xuất	String	An..2	x	x	Nước công ty sản xuất

3.16. Chỉ tiêu thông tin Giấy giám định lượng (xăng)

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo

10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x	x	Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Địa chỉ người khai hải quan
12		IMC	1	Mã Người khai hải quan	String	an..13	x		
13		IMN	1	Tên Người khai hải quan	String	un..100	x		
14		IMA	1	Địa chỉ Người khai hải quan	String	un..100	x		
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			
16		IPC	1	Mã người được cấp	String	an..13			Mã người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành
17		IPN	1	Tên người được cấp	String	un..100	x		Tên, địa chỉ người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành
18		IPA	1	Địa chỉ người được cấp	String	un..100	x		Tên, địa chỉ người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành
19		SS2	1	Loại giấy	String	an..1	x	x	1: Bản điện tử 2: Bản scan
20		SS3	1	Mã giấy giám định lượng	String	an..4			1: Chứng thư giám định lượng 2: Giấy đăng ký giám định lượng
21		SS4	1	Tên giấy giám định lượng	String	un..500	x	x	1: Chứng thư giám định lượng 2: Giấy đăng ký giám định lượng
22		SCT	1	Số giấy giám định lượng	String	An..100	x		Số giấy giám định lượng

23		NCT	1	Ngày giấy giám định lượng	Date	d8	x		Ngày ban hành giấy giám định lượng
24		SS5	1	Nơi cấp giấy giám định lượng	String	un..100	x		Đơn vị cấp giấy giám định lượng
25		SS6	1	Người cấp giấy giám định lượng	String	un..100	x		Người có thẩm quyền cấp giấy giám định lượng
26		NNK	1	Ngày nhập khẩu	Date	d8	x		Ngày nhập khẩu
27		NXH	1	Ngày xếp hàng	Date	d8	x		Ngày xếp hàng
28		PSC	1	Địa điểm xếp hàng	String	An..6	x	x	Cảng xếp hàng
29		PSN	1	Tên cảng xếp hàng	String	An..35	x		Tên cảng xếp hàng
30		DST	1	Địa điểm dỡ hàng	String	An..6	x	x	Cảng dỡ hàng
31		DSN	1	Tên cảng dỡ hàng	String	An..35	x		Tên cảng dỡ hàng
32		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..200			Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)
33		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác trên giấy giám định lượng
34	DanhSachHang		1	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo giấy giám định lượng</i>		..			Được lập lại nhiều lần
35		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12			Mã HS của hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành theo biểu thuế

									xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)
36		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên hàng hóa
37		VOL	2	Thể tích	Number	n..20			Thể tích
38		WEI	2	Khối lượng	Number	n..20			Khối lượng
39		LOS	2	Tỷ lệ hao hụt	Number	n..20			Tỷ lệ hao hụt
40		NTL	2	Thời gian yêu cầu giám định	Date	d8	x		Ngày yêu cầu giám định

3.17. Chỉ tiêu thông tin Các chứng từ khác liên quan đến lượng hàng hóa (xăng)

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã đơn vị	String	an..13	x		Tên, địa chỉ người được cấp chứng từ
13		IMN	1	Tên đơn vị	String	un..100	x		Tên, địa chỉ người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ đơn vị	String	un..100	x		Địa chỉ người khai hải quan
15		IPC	1	Mã Người được cấp chứng từ	String	an..13			Mã Người được cấp chứng từ
16		IPN	1	Tên người được cấp chứng từ	String	un..100	x		Tên người được cấp chứng từ
17		IPA	1	Địa chỉ người được cấp chứng từ	String	un..100	x		Địa chỉ người được cấp chứng từ
18		SS2	1	Loại giấy giám định lượng	String	an..1	x	x	1: Bản điện tử 2: Bản scan

19		SS3	1	Mã loại chứng từ	String	an..4	x	x	1. Văn bản xác nhận tổng nguồn phân giao của Bộ Công Thương (đối với xăng dầu) 2. Biên bản xác nhận chỉ số đồng hồ của Thương nhân xuất khẩu khí, nguyên liệu cả các Thương nhân nhập khẩu khí, nguyên liệu (đối với khí, nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường ống) 3. Đơn đặt hàng (order) của thuyền trưởng hoặc chủ tàu hoặc đại lý chủ tàu hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền (đối với xăng dầu xuất khẩu, tái xuất cho tàu biển) 4. Biên bản giao nhận nhiên liệu giữa phương tiện vận tải vận chuyển xăng dầu và tàu biển (đối với xăng dầu xuất khẩu, tái xuất cho tàu biển) 5. Phiếu xuất kho (đối với xăng dầu xuất khẩu, tái xuất cho tàu biển)
----	--	-----	---	------------------	--------	-------	---	---	---

20		SS4	1	Tên chứng từ	String	un..500	x	1. Văn bản xác nhận tổng nguồn phân giao của Bộ Công Thương (đối với xăng dầu) 2. Biên bản xác nhận chỉ số đồng hồ của Thương nhân xuất khẩu khí, nguyên liệu cả các Thương nhân nhập khẩu khí, nguyên liệu (đối với khí, nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường ống) 3. Đơn đặt hàng (order) của thuyền trưởng hoặc chủ tàu hoặc đại lý chủ tàu hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền (đối với xăng dầu xuất khẩu, tái xuất cho tàu biển) 4. Biên bản giao nhận nhiên liệu giữa phương tiện vận tải vận chuyển xăng dầu và tàu biển (đối với xăng dầu xuất khẩu, tái xuất cho tàu biển) 5. Phiếu xuất kho (đối với xăng dầu xuất khẩu, tái xuất cho tàu biển)
21		SCT	1	Số chứng từ	String	An..100	x	Số chứng từ
22		NCT	1	Ngày chứng từ	Date	d8	x	Ngày ký, ban hành chứng từ

23		SS5	1	Nơi cấp chứng từ	String	un..100	x		Đơn vị cấp chứng từ Các bên ký giao nhận chứng từ
24		SS6	1	Người cấp chứng từ	String	un..100	x		Người có thẩm quyền ký chứng từ
25		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..200			Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)
26		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác trên giấy giám định lượng

3.18. Chỉ tiêu thông tin Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x		
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã địa chỉ người được cấp chứng từ
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên, địa chỉ người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			
16		NMN	1	Tên thương nhân nước ngoài	String	un..100	x		Tên của thương nhân nước ngoài
17		DNM	1	Địa chỉ	String	un..100	x		Địa chỉ nơi cư trú hoặc trụ sở chính của thương nhân nước ngoài
18		CNM	1	Quốc tịch	String	An..2	x	x	Quốc tịch của thương nhân nước ngoài
19		LHN	1	Loại hàng hoá được thực hiện quyền xuất khẩu	String	an..12			Khai theo Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu
20		LHX	1	Loại hàng hoá được thực hiện quyền nhập khẩu	String	an..12			Khai theo Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu

21		SS7	1	Thời hạn	Date	d8	x		Thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu
22	DanhSachHang		1	<i>Thông tin hàng hóa</i>		--			Được lập lại nhiều lần
23		NOX	2	Loại hàng hóa (Xuất khẩu, Nhập khẩu)	String	an..1	x		I: Nhập khẩu E: Xuất khẩu
24		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12			
25		CMN	2	Tên hàng hóa	String	un..500	x		

3.19. Thông tin phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			
16		SCT	1	Số quản lý	String	An..100	x		Số quản lý của phương tiện theo đăng kiểm Trường hợp thông tin số quản lý đã có trên Hệ thống Công thông tin một cửa quốc gia thì hệ thống tự động lấy thông tin số quản lý
17		NHI	1	Nhãn hiệu	String	un..100	x		Nhãn hiệu của phương tiện
18		TTM	1	Tên thương mại	String	un..100	x		Tên thương mại của phương tiện
19		MXE	1	Màu xe	String	un..30	x		Màu sắc phương tiện
20		SKH	1	Số khung	String	un..50	x		Số khung của phương tiện
21		SDC	1	Số động cơ	String	un..50	x		Số động cơ của phương tiện
22		DTX	1	Dung tích xi lanh	String	an..50	x		Dung tích xi lanh của động cơ phương tiện
23		NC	1	Năm sản xuất	Number	n..4	x		Năm sản xuất của phương tiện

24		XXU	1	Nước sản xuất	String	An..2	x		Nước sản xuất của phương tiện
25		TTX	1	Tình trạng xe/mã giấy phép	String	an..20	x	x	1. Trường hợp phương tiện đã qua sử dụng khai "CU" 2. Trường hợp phương tiện chưa qua sử dụng khai "MO"
26		GCK	1	Mô tả khác	String	un..500			Các thông tin ảnh hưởng đến chính sách thuế, chính sách mặt hàng khác của phương tiện

3.20. Chỉ tiêu thông tin Hợp đồng bán hàng theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ do cơ sở trúng thầu hoặc được chỉ định thầu hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	String	an..19			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Mã đại lý khai báo hải quan
16		SQD	1	Số quyết định/văn kiện	String	un..100			Số quyết định của dự án/đề án
17		HQD	1	Hạng mục	String	un..300			Nêu rõ số hạng mục liên quan đến hợp đồng thầu
18		TGT	1	Tổng trị giá hạng mục	String	an..100			Nhập số tiền
19		SCT	1	Số hợp đồng	String	An..100	x		Số hợp đồng mua bán hàng hóa
20		NCT	1	Ngày ký hợp đồng	Date	d8	x		Ngày ký hợp đồng
21		IPC	1	Mã người mua hàng	String	an..13			Mã người mua hàng
22		IPN	1	Tên người mua hàng	String	un..100	x		Tên người mua hàng
23		IPA	1	Địa chỉ người mua hàng	String	un..100	x		Địa chỉ người mua hàng
24		EPC	1	Mã người bán	String	an..13			Mã số người bán (nếu có)

25		EPN	1	Tên người bán	String	un..100	x		Tên người bán hàng
26		EPA	1	Địa chỉ người bán	String	un..100	x		Địa chỉ người bán hàng
27		IP4	1	Tổng giá trị hợp đồng	Number	n..20	x		Tổng giá trị của hợp đồng
28		KVT	1	Giá hợp đồng bán hàng không bao gồm thuế GTGT	Number	n..1	x		Giá hợp đồng bán hàng không bao gồm thuế GTGT (checkbox true false)
29		IP3	1	Đồng tiền thanh toán	String	An..3	x	x	Mã đồng tiền thanh toán
30		DTT	1	Điều kiện thanh toán	String	un..300	x		Điều kiện thanh toán
31		IVP	1	Phương thức thanh toán	String	An..7	x	x	Phương thức thanh toán
32		IP2	1	Điều kiện giao hàng	String	An..3	x	x	Điều kiện giao hàng
33		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Ghi chú khác về hợp đồng
34	DanhSachHang		1	<i>Thông tin chi tiết hàng hóa</i>		..			Được lặp lại nhiều lần
35		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12			Mã HS của hàng hóa (nếu có)
36		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên hàng hóa.
37		QN1	2	Số lượng	Number	n..12,2	x		Số lượng hàng hóa
38		QT1	2	Đơn vị tính	String	An..4	x	x	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa
39		DPR	2	Trị giá	Number	n..20,4	x		Trị giá hàng hóa
40		UPC	2	Nguyên tệ	String	An..3		x	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)
41		SS9	2	Trị giá tương đương VND	Number	n..20			(Chỉ tiêu dự phòng)
42		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác về hàng hóa

3.21. Chỉ tiêu thông tin Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x		Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan

13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Mã đại lý khai báo hải quan
16		HTV	1	Hình thức văn bản	String	an..1		x	1. Văn bản của cơ quan... 2. Hợp đồng công nghệ...
17		NMC	1	Mã của người giao nhiệm vụ	String	an..13	x		Mã của người giao nhiệm vụ
18		NMN	1	Tên, của người được giao nhiệm vụ	String	un..100	x		Tên, của người được giao nhiệm vụ
19		DNM	1	Địa chỉ của người được giao nhiệm vụ	String	un..100	x		Địa chỉ của người được giao nhiệm vụ
20		SS2	1	Loại văn bản giao nhiệm vụ	String	an..1	x	x	1: bản điện tử (khai số hóa chọn mã 1) 2: bản scan
21		SCT	1	Số văn bản giao nhiệm vụ	String	An..100	x		Số văn bản giao nhiệm vụ
22		NCT	1	Ngày giao nhiệm vụ	Date	d8	x		Ngày giao nhiệm vụ
23		NHH	1	Ngày hết hạn giao nhiệm vụ	Date	d8	x		Ngày hết hạn giao nhiệm vụ
24		SS5	1	Nơi giao nhiệm vụ	String	un..100	x		Cơ quan giao nhiệm vụ (cơ quan phát hành văn bản)
25		SS6	1	Người giao nhiệm vụ	String	un..100	x		Người có thẩm quyền nhiệm vụ
26		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..500			Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)

27		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Ghi chú khác ghi trên văn bản giao nhiệm vụ
28		SHD	1	Số hợp đồng	String	An..50			Nhập số hợp đồng
29		HDD	1	Ngày hợp đồng	Date	d8	x		Ngày ký hợp đồng
30		IPC	1	Mã số thuê người mua hàng	String	an..13	x		Mã số người mua hàng
31		IPN	1	Tên người mua hàng	String	un..100	x		Tên người mua hàng
32		IPA	1	Địa chỉ người mua hàng	String	un..100	x		Địa chỉ người mua hàng
33		EPC	1	Mã số thuê người bán hàng	String	an..13	x		Mã số thuê người bán hàng
34		EPN	1	Tên người bán hàng	String	un..100	x		Tên người bán hàng
35		EPA	1	Địa chỉ người bán hàng	String	un..100	x		Địa chỉ người bán hàng
36		TTG	1	Tổng giá trị hợp đồng	Number	n..20	x		Tổng giá trị của hợp đồng
37		IP3	1	Đồng tiền thanh toán	String	An..4	x	x	Mã nguyên tệ thanh toán
38		KVT	1	Giá hợp đồng không bao gồm thuế GTGT	Number	n..1	x		Nhập Giá hợp đồng không bao gồm thuế GTGT (Tích chọn có hoặc không)
39		GCK1	1	Ghi chú khác	String	un..500			Ghi chú khác ghi trên hợp đồng

3.22. Chỉ tiêu thông tin Hợp đồng ký với bên nước ngoài đối với trường hợp thuê tàu bay, giàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được dùng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Mã đại lý khai báo
16		SCT	1	Số hợp đồng	String	An..100	x		Số hợp đồng mua bán hàng hóa
17		NCT	1	Ngày ký hợp đồng	Date	d8	x		Ngày ký hợp đồng
18		NHL	1	Ngày hiệu lực	Date	d8	x		Ngày hiệu lực hợp đồng

19		IPC	1	Mã người thuê	String	an..13	x		Mã người người thuê
20		IPN	1	Tên người thuê	String	un..100	x		Tên người người thuê
21		IPA	1	Địa chỉ người thuê	String	un..100	x		Địa chỉ người thuê
22		EPC	1	Mã người cho thuê	String	an..13			Mã người cho thuê (nếu có)
23		EPN	1	Tên người cho thuê	String	un..100	x		Tên người cho thuê
24		EPA	1	Địa chỉ người cho thuê	String	un..100			Địa chỉ người cho thuê
25		CNX	1	Mã nước người cho thuê	String	An..2			Mã nước người cho thuê
26		IP4	1	Tổng giá trị hợp đồng	Number	n..20	x		Tổng giá trị của hợp đồng
27		IP3	1	Đồng tiền thanh toán	String	An..3	x	x	Mã đồng tiền thanh toán
28		DTT	1	Điều kiện thanh toán	String	un..300	x		Điều kiện thanh toán
29		IVP	1	Phương thức thanh toán	String	An..7	x	x	Phương thức thanh toán
30		IP2	1	Điều kiện giao hàng	String	An..3	x	x	Điều kiện giao hàng
31		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Ghi chú khác về hợp đồng
32	DanhSachHang		1	<i>Thông tin chi tiết hàng hóa</i>		..			Được lặp lại nhiều lần
33		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12			Mã HS của hàng hóa (nếu có)
34		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên hàng hóa.
35		QN1	2	Số lượng	Number	n..12,2	x		Số lượng hàng hóa
36		QT1	2	Đơn vị tính	String	An..4	x	x	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa
37		DPR	2	Trị giá thuê	Number	n..20,4	x		Trị giá hàng hóa
38		UPC	2	Nguyên tệ	String	An..3		x	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)
39		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác về hàng hóa

3.23. Chỉ tiêu thông tin Giấy xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho quốc phòng của Bộ Quốc phòng hoặc phục vụ trực tiếp cho an ninh của Bộ Công an;

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan

13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			
16		SS2	1	Loại văn bản	String	an..1	x	x	1: bản điện tử 2: bản scan
17		SCT	1	Số văn bản xác nhận	String	An..100	x		Số văn bản xác nhận
18		NCT	1	Ngày xác nhận	Date	d8	x		Ngày xác nhận
19		NHH	1	Ngày hết hạn	Date	d8	x		Ngày hết hạn giao nhiệm vụ
20		SS5	1	Nơi xác nhận	String	un..100	x		Cơ quan xác nhận
21		SS6	1	Người xác nhận	String	un..100	x		Người có thẩm quyền xác nhận
22		TDL	1	Thông điệp dữ liệu	String	un..500			Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)
23		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Ghi chú khác ghi trên văn bản xác nhận
24	DanhSachHang		1	Thông tin chi tiết hàng hóa		..			Được lặp lại nhiều lần
25		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12			Mã HS của hàng hóa (nếu có)
26		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500			Tên hàng hoá
27		QN1	2	Số lượng	Number	n..12,2			Số lượng hàng hóa
28		QT1	2	Đơn vị tính	String	An..4		x	Đơn vị tính hàng hoá
29		DPR	2	Trị giá	Number	n..20,4			Trị giá thuê hàng hóa

30		UPC	2	Nguyên tệ	String	An..3		x	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)
31		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500			

3.24. Chỉ tiêu thông tin Đối với hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp cho thuê tài chính để cho doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu và hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài đưa trực tiếp vào doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo

9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			
16		SCT	1	Số hợp đồng	String	An..100	x		Số hợp đồng mua bán hàng hóa
17		NCT	1	Ngày ký hợp đồng	Date	d8	x		Ngày ký hợp đồng
18		NHL	1	Ngày hiệu lực	Date	d8	x		Ngày hiệu lực
19		IPC	1	Mã người thuê tài chính	String	an..13	x		Mã người thuê tài chính
20		IPN	1	Tên người thuê tài chính	String	un..100	x		Tên người thuê tài chính
21		IPA	1	Địa chỉ người thuê tài chính	String	un..100	x		Địa chỉ người thuê tài chính
22		ICX	1	Người thuê tài chính là DNCX, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan	Number	n..1	x		Đánh dấu nếu là DNCX, DN trong khu phi thuế quan (checkbox true false)
23		EPC	1	Mã người cho thuê tài chính	String	an..13	x		Mã người cho thuê tài chính

24		EPN	1	Tên người cho thuê tài chính	String	un..100	x		Tên người cho thuê tài chính
25		EPA	1	Địa chỉ người cho thuê tài chính	String	un..100	x		Địa chỉ người cho thuê tài chính
26		IP4	1	Tổng giá trị hợp đồng	Number	n..20	x		Tổng giá trị của hợp đồng
27		IP3	1	Đồng tiền thanh toán	String	An..3	x	x	Mã đồng tiền thanh toán
28		DTT	1	Điều kiện thanh toán	String	un..300	x		Điều kiện thanh toán
29		IVP	1	Phương thức thanh toán	String	An..7	x	x	Phương thức thanh toán
30		IP2	1	Điều kiện giao hàng	String	An..3	x	x	Điều kiện giao hàng
31		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Ghi chú khác về hợp đồng
32	DanhSachHang		1	<i>Thông tin chi tiết hàng hóa</i>		..			Được lặp lại nhiều lần
33		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12			Mã HS của hàng hóa (nếu có)
34		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên hàng hóa.
35		QNI	2	Số lượng	Number	n..12,2	x		Số lượng hàng hóa
36		QT1	2	Đơn vị tính	String	An..4	x	x	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa
37		DPR	2	Trị giá	Number	n..20,4	x		Trị giá hàng hóa
38		UPC	2	Nguyên tệ	String	An..3		x	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)
39		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác về hàng hóa

3.25. Chỉ tiêu thông tin Hàng hóa của các nhà thầu nhập khẩu từ nước ngoài đưa trực tiếp vào khu phi thuế quan để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị theo kết quả đấu thầu

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	

12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			
16		SCT	1	Số hợp đồng	String	An..100	x		Số hợp đồng mua bán hàng hóa
17		NCT	1	Ngày ký hợp đồng	Date	d8	x		Ngày ký hợp đồng
18		NHL	1	Ngày hiệu lực	Date	d8	x		Ngày hiệu lực
19		IPC	1	Mã người mua	String	an..13	x		Mã người thuê tài chính
20		IPN	1	Tên người mua	String	un..100	x		Tên người thuê tài chính
21		IPA	1	Địa chỉ người mua	String	un..100	x		Địa chỉ người thuê tài chính
22		ICX	1	Người thuê tài chính là DNCX, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan	Number	n..1	x		Checkbox đánh dấu nếu là DNCX, DN trong khu phi thuế quan
23		EPC	1	Mã người bán	String	an..13	x		Mã số người bán (nếu có)
24		EPN	1	Tên người bán	String	un..100	x		Tên người bán hàng
25		EPA	1	Địa chỉ người bán	String	un..100	x		Địa chỉ người bán hàng
26		IP4	1	Tổng giá trị hợp đồng	Number	n..20	x		Tổng giá trị của hợp đồng
27		KVT	1	Giá hợp đồng bán hàng không bao gồm thuế nhập khẩu	Number	n..1	x		Giá hợp đồng bán hàng không bao gồm thuế nhập khẩu (checkbox true false)
28		IP3	1	Đồng tiền thanh toán	String	An..3	x	x	Mã đồng tiền thanh toán
29		DTT	1	Điều kiện thanh toán	String	un..300	x		Điều kiện thanh toán
30		IVP	1	Phương thức thanh toán	String	An..7	x	x	Phương thức thanh toán
31		IP2	1	Điều kiện giao hàng	String	An..3	x	x	Điều kiện giao hàng
32		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Ghi chú khác về hợp đồng

33	DanhSachHang		1	Thông tin chi tiết hàng hóa		..			Được lập lại nhiều lần
34		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12			Mã HS của hàng hóa (nếu có)
35		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên hàng hóa.
36		QNI	2	Số lượng	Number	n..12.2	x		Số lượng hàng hóa
37		QT1	2	Đơn vị tính	String	An..4	x	x	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa
38		DPR	2	Trị giá	Number	n..20.4	x		Trị giá hàng hóa
39		UPC	2	Nguyên tệ	String	An..3		x	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)
40		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác về hàng hóa

3.26. Tài liệu kỹ thuật

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			
16		SS4	1	Tên tài liệu kỹ thuật	String	un..500	x		Tên của tài liệu kỹ thuật
17		SCT	1	Số hiệu tài liệu	String	An..100	x		Số văn bản tài liệu kỹ thuật
18		NCT	1	Ngày ban hành tài liệu	Date	d8	x		Ngày ban hành tài liệu kỹ thuật
19		SS5	1	Nơi ban hành	String	un..100	x		Nơi ban hành tài liệu kỹ thuật
20		NCC	1	Nhà sản xuất	String	un..100	x		Nhà sản xuất của hàng hóa
21		TTM	1	Tên thương mại	String	un..200	x		Tên thương mại của hàng hóa
22		TGK	1	Tên gọi theo cấu tạo, công dụng	String	un..200	x		Tên gọi theo cấu tạo, công dụng của hàng hóa

23		KYH	1	Ký, mã hiệu, chủng loại	String	un..100	x		Ký, mã hiệu, chủng loại của hàng hóa
24		TPC	1	Thành phần, cấu tạo, công thức hóa học	String	un..100	x		Thành phần, cấu tạo, công thức hóa học của hàng hóa
25		CCH	1	Cơ chế hoạt động, cách thức sử dụng	String	un..100	x		Cơ chế hoạt động, cách thức sử dụng của hàng hóa
26		HL	1	Hàm lượng tính trên trọng lượng	String	un..300	x		Hàm lượng tính trên trọng lượng của hàng hóa
27		DKT	1	Thông số kỹ thuật	String	un..100	x		Thông số kỹ thuật của hàng hóa
28		SXQ	1	Quy trình sản xuất	String	un..100	x		Quy trình sản xuất của hàng hóa
29		CDT	1	Công dụng theo thiết kế	String	un..100	x		Công dụng theo thiết kế của hàng hóa
	DanhSachHang		1						
		ATT0	2	Tên file	String	un..100			
32		ND0	2	Nội dung file	String	an..4000			Bản scan hình ảnh của hàng hóa

3.27. Chứng thư phân tích, giám định

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Mã đại lý khai báo
16		SCT	1	Số chứng thư	String	An..100	x		Số chứng thư phân tích, giám định
17		SS4	1	Tên chứng thư	String	un..500	x		Tên chứng thư phân tích, giám định

18		NCT	1	Ngày cấp	Date	d8	x		Ngày chứng thư phân tích, giám định
19		SS6	1	Đơn vị thực hiện phân tích, giám định	String	un..100	x		Đơn vị thực hiện phân tích, giám định
20		NYC	1	Người yêu cầu	String	un..50	x		Người yêu cầu phân tích, giám định
21		SS5	1	Nơi lấy mẫu	String	un..100	x		Nơi thực hiện lấy mẫu
22			1	Thông tin chi tiết hàng hóa (tách phần phía dưới thành chi tiết hàng)		..			
23		TTM1	1	Tên thương mại	String	un..200	x		Tên thương mại của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định
24		TGK	1	Tên gọi theo cấu tạo, công dụng	String	un..200			Tên gọi theo cấu tạo, công dụng của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định
25		KYH	1	Ký, mã hiệu, chủng loại	String	un..100	x		Ký, mã hiệu, chủng loại của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định
26		NCC	1	Nhà sản xuất	String	un..100	x		Nhà sản xuất của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định
27		TPC	1	Thành phần, cấu tạo, công thức hóa học	String	un..100	x		Thành phần, cấu tạo, công thức hóa học của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định
28		TLE	1	Tỷ lệ thành phần	String	an..10	x		Tỷ lệ thành phần (%)
29		HL	1	Hàm lượng tính trên trọng lượng	String	un..300	x		Hàm lượng tính trên trọng lượng của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định

30		CCH	1	Cơ chế hoạt động, cách thức sử dụng	String	un..100	x		Cơ chế hoạt động, cách thức sử dụng của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định
31		DKT	1	Thông số kỹ thuật	String	un..100	x		Thông số kỹ thuật của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định
32		SXQ	1	Quy trình sản xuất	String	un..100	x		Quy trình sản xuất của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định
33		CDT	1	Công dụng theo thiết kế	String	un..100	x		Công dụng theo thiết kế của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định
34		GCH	1	Kết quả phân tích, giám định khác	String	un..500			Kết quả phân tích, giám định khác (ngoài các tiêu chí đã nêu)

3.28. Bảng phân tích thành phần

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Mã đại lý khai báo
16		SS6	1	Tên đơn vị phân tích	String	un..100	x		Tên đơn vị phân tích
17		SCT	1	Số hiệu bảng phân tích	String	An..100	x		Số hiệu bảng phân tích
18		NCT	1	Ngày ban hành	Date	d8	x		Ngày ban hành
19		CMN0	1	Tên hàng hóa	String	un..200	x		Tên hàng hóa
20		NHI	1	Ký, mã hiệu, chủng loại	String	un..100	x		Ký, mã hiệu, chủng loại
21		NCC	1	Nhà sản xuất	String	un..100	x		Nhà sản xuất
22		TPC	1	Tên thành phần	String	un..100	x		Tên thành phần

23		HL	1	Hàm lượng	String	un..300	x		Hàm lượng
24		TLE	1	Tỷ lệ	String	an..10	x		Tỷ lệ
25		QT1	1	Đơn vị tính	String	An..4	x		Đơn vị tính
26		GCH	1	Các nội dung phân tích khác	String	un..300			Các nội dung phân tích khác

3.29. Chỉ tiêu thông tin Danh mục hàng hóa nhập khẩu thuộc các Chương 84, 85 và 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo

9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		STL	1	Số điện thoại	String	an..20	x		Số điện thoại
16		SFL	1	Số FAX	String	an..20			Số FAX
17		IME	1	Email	String	an..50			Email
18		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Mã đại lý khai báo
19		SCT	1	Số đăng ký Danh mục	String	An..100	x		
20		NCT	1	Ngày xác nhận đăng ký	Date	d8	x		
21		THM	1	Tên máy liên hợp/tổ hợp máy	String	un..100	x		Tên máy liên hợp/tổ hợp máy (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85 ,90)
22		MTH	1	Tên máy thực hiện	String	un..100	x		Tên máy thực hiện chức năng chính/bộ phận chính (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85 ,90)

23		PCE	1	Tên thiết bị nguyên chiếc	String	un..100	x	Tên thiết bị nguyên chiếc (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời)
24		CMD0	1	Mã số hàng hóa	String	an..12	x	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XK, NK Việt Nam
25		NNK	1	Thời gian dự kiến nhập khẩu	Date	d8	x	Thời gian dự kiến nhập khẩu hàng hóa
26		NLD	1	Địa điểm lắp đặt	String	an..50	x	Địa điểm lắp đặt hàng hóa nhập khẩu
27		CHI	1	Cơ quan hải quan đăng ký	String	An..6	x	Cơ quan hải quan xác nhận đăng ký danh mục
28	DanhSachHang		1	<i>Thông tin chi tiết Danh mục máy móc, thiết bị dự kiến nhập khẩu</i>		..		Được lập lại nhiều lần
29		CMN	2	Tên hàng, mô tả hàng hóa	String	un..500	x	Tên hàng, mô tả hàng hóa
30		QT1	2	Số lượng	Number	n..12,2	x	Số lượng của hàng hóa
31		QN1	2	Đơn vị tính	String	An..4	x	Đơn vị tính của hàng hóa
32		DPR	2	Trị giá	Number	n..20,4		Trị giá của hàng hóa
33		SS8	2	Trị giá (dự kiến)	Number	n..20,4		Trị giá (dự kiến) của hàng hóa
34		UPC	2	Đơn vị tiền tệ	String	An..3	x	Đơn vị tiền tệ
35		GCH	2	Ghi chú	String	un..500		Ghi chú

3.30. Chi tiêu thông tin Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa nhập khẩu thuộc các Chương 84, 85 và 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan

13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Mã đại lý khai báo
16		THM	1	Tên máy liên hợp/tổ hợp máy	String	un..100	x		Tên máy liên hợp/tổ hợp máy (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85, 90)
17		MTH	1	Tên máy thực hiện chức năng chính/bộ phận chính	String	un..100	x		Tên máy thực hiện chức năng chính/bộ phận chính (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85, 90)
18		PCE	1	Tên thiết bị nguyên chiếc	String	un..100	x		Tên thiết bị nguyên chiếc (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời)
19		CMD0	1	Mã số theo Danh mục hàng hóa XK, NK Việt Nam	String	an..12	x		Mã số theo Danh mục hàng hóa XK, NK Việt Nam
20		SCT	1	Số Danh mục đã đăng ký	String	An..100	x		Số Danh mục đã đăng ký
21		NCT	1	Ngày Danh mục đã đăng ký	Date	d8	x		Ngày Danh mục đã đăng ký
22		CHI	1	Cơ quan hải quan đăng ký	String	An..6	x	x	Cơ quan hải quan đăng ký danh mục

23		XN0	1	Xác nhận đã nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục	Number	n..1		Checkbox lựa chọn '- Nhập "Có" trong trường hợp đã nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục; - Nhập "Không" trong trường hợp chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục. (theo mẫu 02 phụ lục V-TT121)
24		CH0	1	Cơ quan hải quan xác nhận trừ lùi	String	An..6	x	Cơ quan hải quan xác nhận trừ lùi
25		NTL0	1	Ngày xác nhận trừ lùi	Date	d8		Ngày, tháng, năm cơ quan hải quan xác nhận trừ lùi
26	DanhSachHang		1	<i>Thông tin chi tiết Phiếu theo dõi trừ lùi Danh mục máy móc, thiết bị dự kiến nhập khẩu</i>		..		Được lặp lại nhiều lần
27		ICN	2	Số, ký hiệu tờ khai hải quan	Number	n..12	x	Số, ký hiệu tờ khai hải quan
28		NDK	2	Ngày tờ khai hải quan	Date	d8	x	Ngày tờ khai hải quan
29		CMN	2	Tên hàng, quy cách phẩm chất	String	un..500	x	Tên hàng, quy cách phẩm chất của hàng hóa
30		STT	2	STT dòng hàng trong Danh mục	Number	n..5	x	STT dòng hàng trong Danh mục
31		QN1	2	Lượng đăng ký	Number	n..12	x	Lượng (theo ĐVT trong Danh mục)

32		QT1	2	Đơn vị tính	String	An..4	x	x	Đơn vị tính của hàng hóa đã đăng ký (Mã + Tên đơn vị tính theo thực tế trên mẫu hiển thị)
33		QN3	2	Lượng (Hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan)	Number	n..12,2	x		Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan (theo ĐVT trong Danh mục)
34		QG3	2	Trị giá (Hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan)	Number	n..20			Trị giá hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan (theo ĐVT trong Danh mục)
35		UPC	2	Đơn vị tiền tệ	String	An..3	x	x	Đơn vị tiền tệ
36		QN2	2	Lượng (Hàng hóa còn lại chưa nhập khẩu)	Number	n..12,2	x		Lượng hàng hóa còn lại chưa nhập khẩu (theo ĐVT trong Danh mục)

3.31. Chỉ tiêu thông tin Hóa đơn thanh toán các khoản điều chỉnh

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Mã đại lý khai báo
16		IPC	1	Mã người cung cấp dịch vụ	String	an..13			Mã người cung cấp dịch vụ
17		IPN	1	Tên người cung cấp dịch vụ	String	un..100	x		Tên người cung cấp dịch vụ
18		IPA	1	Địa chỉ cung cấp dịch vụ	String	un..100	x		Địa chỉ cung cấp dịch vụ
19		SCT	1	Số hiệu	String	an..100	x		Số, ký hiệu của chứng từ
20		NCT	1	Ngày phát hành	Date	d8	x		Ngày phát hành chứng từ
21		CMN0	1	Tên hàng hóa	String	un..500	x		Tên hàng hóa (Tiếng Việt)
22		TTG	1	Số tiền thanh toán	Number	n..20	x		Số tiền thanh toán các khoản điều chỉnh

3.32. Chỉ tiêu thông tin Chứng từ bảo hiểm (nếu có)

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x	x	Mã người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan

14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Mã đại lý khai báo
16		SCT	1	Số hiệu chứng từ bảo hiểm	String	An..100	x		Số hiệu chứng từ bảo hiểm
17		NCT	1	Ngày phát hành	Date	d8	x		Ngày phát hành chứng từ
18		IPC	1	Mã công ty bảo hiểm	String	an..13		x	Mã công ty bảo hiểm
19		IPN	1	Tên công ty bảo hiểm	String	un..100	x		Tên công ty bảo hiểm
20		IPA	1	Địa chỉ công ty bảo hiểm	String	un..100	x		Địa chỉ công ty bảo hiểm
21		EPC	1	Mã người mua bảo hiểm	String	an..13			Mã người mua bảo hiểm
22		EPN	1	Tên người mua bảo hiểm	String	un..100	x		Tên người mua bảo hiểm
23		EPA	1	Địa chỉ người mua bảo hiểm	String	un..100	x		Địa chỉ người mua bảo hiểm
24		CMD0	1	Tên hàng hóa bảo hiểm	String	un..200	x		Tên hàng hóa bảo hiểm
25		SLK	1	Số lượng hàng bảo hiểm	Number	n..8	x		Số lượng hàng bảo hiểm
26		IP4	1	Trị giá hàng bảo hiểm	Number	n..20	x		Trị giá hàng bảo hiểm
27		PUT	1	Phí bảo hiểm	Number	n..20	x		Tên hàng hóa (Tiếng Việt)
28		DK	1	Điều kiện bảo hiểm	String	un..200	x		Thể hiện điều kiện ràng buộc về chế độ bảo hiểm
29		TIG	1	Tổng giá trị bảo hiểm	Number	n..20	x		Tổng số tiền bảo hiểm

3.33. Chỉ tiêu thông tin Thông tin giấy phép tạm nhập, tái xuất

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan

13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Mã đại lý khai báo
16		IPC	1	Mã người được cấp giấy phép	String	an..13	x	x	Mã người được cấp giấy phép
17		IPN	1	Tên người được cấp giấy phép	String	un..100	x		Tên người được cấp giấy phép
18		IPA	1	Địa chỉ người được cấp giấy phép	String	un..100	x		Địa chỉ người được cấp giấy phép
19		SS6	1	Cơ quan cấp giấy phép	String	un..100	x		Tên cơ quan cấp giấy phép
20		SCT	1	Số giấy phép	String	An..100	x		Số giấy phép được cấp
21		NCT	1	Ngày cấp giấy phép	Date	d8	x		Ngày ban hành giấy phép gốc
22		NHL	1	Ngày hiệu lực	Date	d8	x		Ngày hiệu lực
23		NCK	1	Ngày hết hạn của giấy phép	Date	d8	x		Ngày hết hạn của giấy phép
24		NNB	1	Tên Công ty nước ngoài bán hàng	String	un..100			Nhập tên của Công ty nước ngoài bán hàng ghi tại giấy phép
25		DCB	1	Địa chỉ Công ty nước ngoài bán hàng	String	un..200			Địa chỉ của Công ty nước ngoài bán hàng ghi tại giấy phép
26		HDN	1	Số hợp đồng nhập khẩu	String	An..50			Số hợp đồng nhập khẩu
27		NHN	1	Ngày hợp đồng nhập khẩu	Date	d8			Ngày hợp đồng nhập khẩu

28		NNM	1	Tên Công ty nước ngoài mua hàng	String	un..100			Tên của Công ty nước ngoài bán hàng ghi tại giấy phép
29		DCM	1	Địa chỉ Công ty nước ngoài bán hàng	String	un..200			Địa chỉ của Công ty nước ngoài bán hàng ghi tại giấy phép
30		HDX	1	Số hợp đồng xuất khẩu	String	An..50			Số hợp đồng xuất khẩu
31		NHX	1	Ngày hợp đồng xuất khẩu	Date	d8			Ngày hợp đồng xuất khẩu
32		DST	1	Mã cửa khẩu nhập	String	An..6			Mã cửa khẩu nhập
33		DSN	1	Cửa khẩu nhập hàng	String	An..35			Tên cửa khẩu nhập hàng
34		PSC	1	Mã cửa khẩu xuất	String	An..6			Mã cửa khẩu xuất
35		PSN	1	Cửa khẩu xuất hàng	String	An..35			Tên cửa khẩu xuất hàng
36		VSC	1	Loại phương tiện vận chuyển	String	an..35			(1) Loại (ô tô/xà lan/tàu thủy/tàu hỏa/tàu hỏa/máy bay/khác)
37		VSN	1	Tên Phương tiện vận chuyển	String	An..35			(2) Số hiệu PTVC (nếu có)
38		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác (nếu có)
39	DanhSachHang		1	<i>Thông tin chi tiết giấy phép tạm nhập, tái xuất</i>		..			Được lập lại nhiều lần
40		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12			Mã số hàng hóa
41		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên hàng hoá
42		QN1	2	Số lượng	Number	n..12,2	x		Số lượng
43		QT1	2	Đơn vị tính	String	An..4	x	x	Đơn vị tính
44		DPR	2	Trị giá nguyên tệ	Number	n..20,4			Trị giá nguyên tệ
45		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500			Ghi chú khác về hàng hóa

3.34. Chỉ tiêu thông tin Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan

14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Mã đại lý khai báo
16		IPC	1	Mã người được cấp giấy phép	String	an..13	x		Nhập mã số của người được cấp mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất:
17		IPN	1	Tên người được cấp giấy phép	String	un..100	x		Nhập mã số của người được cấp mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất:
18		IPA	1	Địa chỉ người được cấp giấy phép	String	un..100	x		Nhập mã số của người được cấp mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất:
19		SS6	1	Cơ quan cấp	String	un..100	x		Cơ quan cấp
20		SCT	1	Mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất	String	an..100	x		Nhập theo mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất ghi tại giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp
21		NCT	1	Ngày cấp	Date	d8	x		Nhập theo ngày cấp giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất
22		NHL	1	Ngày hiệu lực	Date	d8	x		Ngày hiệu lực của giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất
23		DKH	1	Địa chỉ kho hàng	String	un..200	x		(1) Nhập thông tin địa chỉ kho (theo địa chỉ ghi tại giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh),
24		DTK	1	Diện tích kho hàng	Number	n..20	x		(2) Nhập thông tin diện tích kho (theo đơn vị tính m2)

25		SHK	1	Hình thức sở hữu kho hàng	String	an..100	x		(3) Hình thức sở hữu (theo thông tin ghi tại giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất)
26		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Ghi chú khác

3.35. Chỉ tiêu thông tin Hợp đồng mua bán hàng hóa

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo

9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			
16		SCT	1	Số hợp đồng	String	An..100	x		Số hợp đồng mua bán hàng hóa
17		NCT	1	Ngày ký hợp đồng	Date	d8	x		Ngày ký hợp đồng
18		IPC	1	Mã người mua hàng	String	an..13		x	Nhập mã số của người được cấp mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất:
19		IPN	1	Tên người mua hàng	String	un..100	x		Nhập mã số của người được cấp mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất:
20		IPA	1	Địa chỉ người mua hàng	String	un..100	x		Nhập mã số của người được cấp mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất:
21		EPC	1	Mã người bán	String	an..13			Mã số người bán (nếu có)
22		EPN	1	Tên người bán	String	un..100	x		Tên người bán hàng
23		EPA	1	Địa chỉ người bán	String	un..100			Địa chỉ người bán hàng
24		IP4	1	Tổng giá trị hợp đồng	Number	n..20	x		Tổng giá trị của hợp đồng
25		KVT	1	Giá hợp đồng bán hàng không bao gồm thuế GTGT	Number	n..20			Giá hợp đồng bán hàng không bao gồm thuế GTGT

26		IP3	1	Đồng tiền thanh toán	String	An..3	x	x	Mã đồng tiền thanh toán
27		DTI	1	Điều kiện thanh toán	String	un..300	x		
28		IVP	1	Phương thức thanh toán	String	An..7	x	x	Phương thức thanh toán (danh mục chuẩn)
29		IP2	1	Điều kiện giao hàng	String	An..3	x	x	Điều kiện giao hàng (danh mục chuẩn)
30		GNH	1	Địa điểm giao / nhận hàng	String	un..100	x		Tên địa điểm giao / nhận hàng
31		DS	1	Dung sai	Number	n..20			Trong trường hợp có thỏa thuận về dung sai (nếu có)
32		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Ghi chú khác về hợp đồng
33	DanhSachHang		1	<i>Thông tin chi tiết hàng hóa</i>		none			Được lặp lại nhiều lần
34		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12			Mã HS của hàng hóa (nếu có)
35		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên hàng hóa.
36		QN1	2	Số lượng	Number	n..12,2	x		Số lượng hàng hóa
37		QT1	2	Đơn vị tính	String	An..4	x	x	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa
38		DPR	2	Trị giá	Number	n..20,4	x		Trị giá hàng hóa
39		UPC	2	Nguyên tệ	String	An..3		x	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)
40		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500			Các ghi chú khác về hàng hóa

3.36. Chỉ tiêu thông tin Thông tin giấy phép quá cảnh

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan

14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Mã đại lý khai báo
16		IPC	1	Mã người được cấp giấy phép	String	an..13	x	x	Mã người được cấp giấy phép
17		IPN	1	Tên người được cấp giấy phép	String	un..100	x		Tên người được cấp giấy phép
18		IPA	1	Địa chỉ người được cấp giấy phép	String	un..100	x		Địa chỉ người được cấp giấy phép
19		SS6	1	Cơ quan cấp giấy phép	String	un..100	x		Tên cơ quan cấp giấy phép
20		SCT	1	Số giấy phép	String	An..100	x		Số giấy phép được cấp
21		NCT	1	Ngày cấp giấy phép	Date	d8	x		Ngày ban hành giấy phép gốc
22		NHL	1	Ngày hiệu lực	Date	d8	x		Ngày hiệu lực
23		NCK	1	Ngày hết hạn của giấy phép	Date	d8	x		Ngày hết hạn của giấy phép
24		DST	1	Cửa khẩu nhập hàng	String	An..6	x		Tên cửa khẩu nhập hàng
25		DSN	1	Tên cửa khẩu nhập hàng	String	An..35	x		Tên cửa khẩu nhập hàng
26		PSC	1	Cửa khẩu xuất hàng	String	An..6	x		Cửa khẩu xuất hàng
27		PSN	1	Tên cửa khẩu xuất hàng	String	An..35	x		Tên cửa khẩu xuất hàng
28		VSC	1	Loại phương tiện vận chuyển	String	an..35			(1) Loại (ô tô/xà lan/tàu thủy/tàu hỏa/tàu hỏa/máy bay/khác).
29		VSN	1	Tên Phương tiện vận chuyển	String	An..35			Tên Phương tiện vận chuyển
30		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Ghi chú khác về hợp đồng
31	DanhSachHang		1	Thông tin chi tiết hàng hóa		..			Được lặp lại nhiều lần

32		CMD	2	Mã số hàng hóa	String	an..12			Nhập mã số hàng hóa (HS) được cấp phép theo quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành
33		CMN	2	Tên hàng hoá	String	un..500	x		Tên, mô tả hàng hóa theo thông tin được ghi tại giấy phép
34		QN1	2	Số lượng	Number	n..12,2	x		Số lượng hàng hóa được cấp phép
35		QT1	2	Đơn vị tính	String	An..4	x	x	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được cấp phép
36		DPR	2	Trị giá	Number	n..20,4	x		Trị giá của lô hàng được cấp phép
37		KYH	2	Ký mã hiệu bao bì	String	un..100			Bao bì và ký mã hiệu bao bì của hàng hóa quá cảnh được cấp phép

3.37. Chỉ tiêu thông tin Văn bản đề nghị thực hiện chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, PTVT, đóng chung với hàng xuất khẩu

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã số của người khai hải quan
13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Tên địa chỉ người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Mã đại lý khai báo
16		IPC	1	Mã đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển	String	an..13	x	x	Mã đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển
17		IPN	1	Tên đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển	String	un..100	x		Tên đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển

18		IPA	1	Địa chỉ đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển	String	un..100	x		Địa chỉ đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển
19		CHI	1	Cơ quan Hải quan	String	An..6	x		(1) Nhập mã Hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên của lô hàng (nơi đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập của lô hàng) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn
20		SCT	1	Số tờ khai vận chuyển độc lập	String	An..100	x		Số giấy phép được cấp
21		NCT	1	Ngày đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập	Date	d8	x		Ngày ban hành giấy phép gốc
22		NDVC1	1	Nội dung đề nghị chuyển tải, lưu kho 1: Chuyển tải, lưu kho;	Number	n..1		x	Checkbox Nếu chọn 1 hoặc 3, thì không bắt buộc nhập thông tin vận chuyển Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc đồng thời các mã nội dung đề nghị
23		NDVC2	1	Nội dung đề nghị chuyển tải, lưu kho 2: Thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải;	Number	n..1		x	Checkbox Nếu chọn chỉ tiêu này, thì bắt buộc nhập thông tin vận chuyển (Loại phương tiện vận chuyển) Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc đồng thời các mã nội dung đề nghị

24		NDVC3	1	Nội dung đề nghị chuyển tải, lưu kho 3: Đóng chung container, chung phương tiện chứa hàng với hàng hóa xuất khẩu;	Number	n..1		x	Checkbox Nếu chọn 1 hoặc 3, thì không bắt buộc nhập thông tin vận chuyển Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc đồng thời các mã nội dung đề nghị
----	--	-------	---	---	--------	------	--	---	---

25		ST0	1	Mã địa điểm lưu kho	String	An..7	x	x	(1) Tên, mã địa điểm thực hiện do cơ quan hải quan cấp Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn Trường hợp địa điểm thực hiện chưa được Hải quan mã hóa thì sử dụng mã dùng chung của Hải quan quản lý địa điểm nơi đề nghị thực hiện (ví dụ mã dùng chung của Hải quan cửa khẩu cảng Đình Vũ là 03EEOZZ) để khai báo (2) Trường hợp thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải theo từng chặng thì khai báo cụ thể từng chặng vận chuyển hàng hóa vận chuyển theo nhiều chặng; ví dụ: Chặng 1: Hải Phòng (03EES01) – Hồ Chí Minh (02CIS01); Chặng 2: Hồ Chí Minh (02CIS01) – Cái Mép (51CIS20)
----	--	-----	---	---------------------	--------	-------	---	---	---

26		NST0	1	Tên địa điểm lưu kho	String	An..35	x	(1) Tên, mã địa điểm thực hiện do cơ quan hải quan cấp Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn Trường hợp địa điểm thực hiện chưa được Hải quan mã hóa thì sử dụng mã dùng chung của Hải quan quản lý địa điểm nơi đề nghị thực hiện (ví dụ mã dùng chung của Hải quan cửa khẩu cảng Đình Vũ là 03EEOZZ) để khai báo (2) Trường hợp thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải theo từng chặng thì khai báo cụ thể từng chặng vận chuyển hàng hóa vận chuyển theo nhiều chặng; ví dụ: Chặng 1: Hải Phòng (03EES01) – Hồ Chí Minh (02CIS01); Chặng 2: Hồ Chí Minh (02CIS01) – Cái Mép (51CIS20)
----	--	------	---	----------------------	--------	--------	---	---

27		SDT	1	Ngày dự kiến vận chuyển	Date	d8	x		Ngày dự kiến vận chuyển
28		SDH	1	Giờ dự kiến	Number	n..6	x		Giờ dự kiến
29		EDT	1	Ngày dự kiến kết thúc	Date	d8	x		Ngày dự kiến kết thúc
30		EDH	1	Giờ kết thúc	Number	n..6	x		Giờ kết thúc
31		VSC	1	Loại phương tiện vận chuyển	String	an..35	x		Lựa chọn một trong các loại phương tiện vận chuyển hàng hóa theo mã gồm: 6: Máy bay 11: Tàu thủy 16: Xả lan 25: Tàu hỏa 31: Ô tô 17: Khác
32		VSN	1	Tên Phương tiện vận chuyển	String	An..35			Nhập số hiệu phương tiện vận chuyển thực tế (nếu có)
33		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			

3.38. Chỉ tiêu thông tin Đề nghị hủy tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai đề nghị hủy	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai cần đề nghị hủy
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.
10		CPD	1	Ngày được cấp phép	Date	d8			Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.
11		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu đề nghị hủy
12		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.
13		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Nhập mã số thuế của người khai hải quan.
14		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.

15		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100		(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.
16		STL	1	Số điện thoại	String	an..20		(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.
17		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5		Mã đại lý khai báo

18		REC	1	Mã lý do hủy	String	an..1	x	x	Nhập một trong các mã lý do hủy sau: “1”: Hủy do quá thời hạn hiệu lực của tờ khai. “2”: Hủy do khai trùng thông tin tờ khai. “3”: Hủy do Hệ thống gặp sự cố. “4”: Hủy do hàng hóa không xuất khẩu, nhập khẩu. “5”: Hủy do đưa vào nội địa để sửa chữa, tái chế. “6”: Hủy do không đáp ứng yêu cầu kiểm tra chuyên ngành. “7”: Hủy do khai sai các tiêu chí không được khai bổ sung. “8”: Các lý do khác.
19		GCK	1	Lý do hủy	String	un..300	x		Nhập chi tiết lý do hủy tờ khai
20	DanhSachHang		1	<i>Thông tin chi tiết chứng từ chứng minh</i>		..			Được lập lại nhiều lần
21		ATT0	2	Tên file	String	un..100			Liệt kê các chứng từ chứng minh việc hủy tờ khai gửi kèm
22		ND0	2	Nội dung base64 file	String	an..4000			

3.39. Chi tiêu thông tin Thông báo thông tin hàng hóa dự kiến xuất khẩu

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	
12		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã người đơn vị/Mã số của người khai hải quan

13		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người đơn vị/tên của người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ người đơn vị /địa chỉ của người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			
16		SCT	1	Số quản lý hàng hóa	String	An..100	x		Nhập số quản lý hàng hóa
17		PNK	1	Mã phân loại người khai hải quan	String	an..1	x	x	1: Người xuất khẩu 2: Đại lý hải quan
18		EPC	1	Mã người xuất khẩu	String	an..13	x		Mã số thuế của người xuất khẩu
19		EPN	1	Tên người xuất khẩu	String	un..100	x		Tên người xuất khẩu
20		EPA	1	Địa chỉ người xuất khẩu	String	un..100	x		Địa chỉ người xuất khẩu
21		PGH	1	Phương thức giao hàng	String	an..1		x	Lựa chọn một trong các phương thức sau: 1. CY/CY 2. CFS/CFS 3. CY/CFS 4. Khác
22		COC	1	Số lượng container	Number	n..3			Nhập tổng lượng container trong trường hợp phương thức giao hàng là CY/CY hoặc CY/CFS
23		TW	1	Tổng trọng lượng (Gross)	Number	n..8			Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương
24		GWT	1	Đơn vị tính tổng trọng lượng	String	An..3		x	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa

25		SLK	1	Số lượng kiện	Number	n..8			Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương
26		DVK	1	Đơn vị tính số lượng kiện	String	An..3	x		Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)
27		VOL0	1	Thẻ tích	Number	n..20			Nhập thẻ tích hoặc kích thước đo dưới dạng thẻ tích của lô hàng
28		DVV0	1	Mã đơn vị tính thẻ tích	String	An..3	x		Nhập mã đơn vị tính của thẻ tích. (Tham khảo bảng “Mã thẻ tích” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)
29		MVC	1	Mã người vận chuyển	String	an..13			Nhập mã của người vận chuyển sẽ phát hành vận đơn xuất khẩu cho lô hàng hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương.
30		TVC	1	Tên người vận chuyển	String	un..100			Tên của người vận chuyển tương ứng với mã người vận chuyển
31		VSC	1	Hồ hiệu PTVC	String	an..9			Hồ hiệu/số hiệu (call sign) của phương tiện vận chuyển
32		VSN	1	Tên phương tiện vận chuyển	String	An..35			

33		VOY	1	Số chuyến (Voyage No)	String	An..35			
34		ROU	1	Tuyến đường vận chuyển	String	an..35			
35		SDT	1	Thời gian dự kiến vận chuyển	Date	d8			
36		ST0	1	Địa điểm tập kết	String	An..7	x		Mã địa điểm tập kết hàng hóa chờ xuất khẩu theo chỉ định của người vận chuyển (Tham khảo mã địa điểm tập kết hàng chờ xuất khẩu tại bảng “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)
37		NST0	1	Tên địa điểm tập kết	String	An..35			Tên của địa điểm tập kết hàng chờ xuất khẩu
38		PSC	1	Địa điểm xếp hàng	String	An..6	x		Mã địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh (Tham khảo mã địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh tại bảng “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)
39		PSN	1	Tên địa điểm xếp hàng	String	An..35			Tên của địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh

40		DST	1	Địa điểm nhận hàng cuối cùng	String	An..6		x	Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UNLOCODE (tham khảo bảng mã “Cảng nước ngoài” hoặc “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan” www.customs.gov.vn)
41		DSN	1	Tên địa điểm nhận hàng cuối cùng	String	An..35			Tên của địa điểm nhận hàng cuối cùng
42		ARR	1	Ngày hàng đi dự kiến	Date	d8			Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)
43		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Nhập thông tin ghi chú khác
44	DanhSachHang		1	<i>Thông tin chi tiết hàng hóa</i>		..			Được lặp lại nhiều lần
45		CMN	2	Mô tả hàng hóa	String	un..500		x	Nhập mô tả chung về hàng hóa (theo dự kiến vận đơn xuất khẩu)
46		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500			Nhập thông tin ghi chú khác về hàng hóa

3.40. Chỉ tiêu thông tin Thông báo lấy mẫu phục vụ việc kiểm tra chuyên ngành

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập mã loại hình tờ khai
11		PXN	1	Mã phân loại xuất nhập khẩu	String	an..1		x	1: Xuất khẩu 2: Nhập khẩu
12		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã cơ quan hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa
13		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã người đơn vị/Mã số của người khai hải quan
14		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người đơn vị/tên của người khai hải quan
15		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ người đơn vị /địa chỉ của người khai hải quan
16		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			
17		IPC	1	Mã người thông báo	String	an..13			Mã người thông báo

18		IPN	1	Tên người thông báo	String	un..100	x		Tên người thông báo
19		IPA	1	Địa chỉ người thông báo	String	un..100	x		Địa chỉ người thông báo
20		SS5	1	Cơ quan kiểm tra chuyên ngành	String	un..100	x		Nhập tên cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu
21		SCT	1	Số giấy đăng ký	String	An..100	x		Nhập Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành đã được cơ quan kiểm tra chuyên ngành chấp nhận
22		PMD	1	Phân loại mục đích	String	an..1	x	x	1: Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật 2: Kiểm dịch thực vật 3: Kiểm tra chất lượng 4: Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm 5: Kiểm tra y tế 6: Kiểm tra văn hóa 9: Kiểm tra khác
23		SHD	1	Số hợp đồng	String	An..50			Nhập số hợp đồng (nếu có)
24		HDD	1	Ngày hợp đồng	Date	d8			Nhập ngày hợp đồng (nếu có)
25		IV	1	Số hóa đơn thương mại	String	An..35	x		Nhập số hóa đơn thương mại
26		IVD	1	Ngày hóa đơn thương mại	Date	d8	x		Nhập ngày hóa đơn thương mại
27		BL	1	Số vận đơn/ số quản lý hàng hóa	String	An..35	x		Nhập số vận đơn/số quản lý hàng hóa có hàng hóa đề nghị lấy mẫu
28		BLD	1	Ngày phát hành	Date	d8			Ngày phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (nếu có)

29		MTC	1	Mã hiệu phương thức vận chuyển	String	an..1	x	x	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lồng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác
30		MVC	1	Mã người vận chuyển	String	an..13	x		Nhập mã của người vận chuyển phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng “Mã người vận chuyển” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)
31		TVC	1	Tên người vận chuyển	String	un..100			Tên của người vận chuyển đã phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương
32		ARR	1	Ngày hàng đến/đi (dự kiến)	Date	d8	x		Nhập ngày hàng đến/đi dự kiến (ngày tháng năm)
33		ST0	1	Địa điểm tập kết	String	An..7	x	x	Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa (nơi tập kết hàng hóa) khi khai báo tờ khai nhập khẩu

34		NST0	1	Tên địa điểm tập kết	String	An..35			Nhập Tên địa điểm nơi lưu hàng hóa (nơi tập kết hàng hóa) khi khai báo tờ khai nhập khẩu
35		COC	1	Số lượng container	Number	n..3	x		Nhập tổng lượng container trong trường hợp phương thức giao hàng là CY/CY hoặc CY/CFS
36		TW	1	Tổng trọng lượng (Gross)	Number	n..8	x		Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương
37		GWT	1	Đơn vị tính tổng trọng lượng	String	An..3	x	x	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa
38		SLK	1	Số lượng kiện	Number	n..8	x		Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương
39		DVK	1	Đơn vị tính số lượng kiện	String	An..3	x	x	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)
40		VOL0	1	Thể tích	Number	n..20	x		Nhập thể tích hoặc kích thước đo dưới dạng thể tích của lô hàng
41		DVV0	1	Mã đơn vị tính thể tích	String	An..3	x	x	Nhập mã đơn vị tính của thể tích. (Tham khảo bảng “Mã thể

									tích" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)
42		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			
43	DanhSachHang		1	<i>Thông tin chi tiết hàng hóa</i>		..			Được lặp lại nhiều lần
44		CMN	2	Mô tả hàng hóa	String	un..500	x		Nhập mô tả về hàng hóa theo hóa đơn thương mại, vận đơn
45		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500			Nhập thông tin ghi chú khác về hàng hóa

3.41. Chi tiêu thông tin Đề nghị đưa hàng về bảo quản

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu
9		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã người đơn vị/Mã số của người khai hải quan
10		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người đơn vị/tên của người khai hải quan
11		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ người đơn vị /địa chỉ của người khai hải quan
12		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5	x		
13		PDN	1	Mã phân loại đề nghị	String	an..1		x	1: Đưa hàng về bảo quản theo chỉ định của cơ quan chuyên ngành 2: Đưa hàng về bảo quản theo đề nghị của người khai hải quan
14		IPC	1	Mã người đề nghị	String	an..13	x		Mã số thuế của người đề nghị đưa hàng về bảo quản
15		IPN	1	Tên người đề nghị	String	un..100	x		Tên của người đề nghị đưa hàng về bảo quản
16		IPA	1	Địa chỉ người đề nghị	String	un..100	x		Địa chỉ của người đề nghị đưa hàng về bảo quản
17		PNK2	1	Mã phân loại người khai hải quan	String	an..1		x	1: Người nhập khẩu 2: Người vận chuyển quốc tế

18		EPC	1	Mã người nhập khẩu	String	an..13	x		Mã số thuế của người nhập khẩu
19		EPN	1	Tên người nhập khẩu	String	un..100			Tên của người nhập khẩu
20		EPA	1	Địa chỉ người nhập khẩu	String	un..100			Địa chỉ của người nhập khẩu
21		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập số tờ khai hải quan có hàng hóa đề nghị đưa về bảo quản (nhập 11 số đầu tiên của tờ khai)
22		ST0	1	Mã địa điểm đưa hàng về bảo quản	String	An..7	x	x	- Không nhập với lần đầu tiên đề nghị đưa hàng về bảo quản theo Thông tư này - Đối với lần thứ 2 đề nghị đưa hàng về bảo quản, sử dụng mã địa điểm do cơ quan hải quan cấp để khai báo.
23		NST0	1	Tên địa điểm	String	An..35	x		Nhập tên địa điểm đưa hàng về bảo quản theo đúng tên các chứng từ chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản
24		SDT	1	Thời gian dự kiến bắt đầu (ngày)	Date	d8	x		Khai ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển
25		SDH	1	Thời gian dự kiến bắt đầu (giờ)	Number	n..6	x		Khai giờ dự kiến bắt đầu vận chuyển

26		EDT	1	Thời gian dự kiến kết thúc (ngày)	Date	d8	x	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển khai báo phải trùng hoặc sau ngày ($\geq$) dự kiến bắt đầu vận chuyển. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 01 ngày đối với quãng đường dưới 500 km và không quá 03 ngày đối với quãng đường từ 500 km trở lên. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 02 ngày đối với quãng đường dưới 500 km và không quá 05 ngày đối với quãng đường từ 500 km trở lên.
27		EDH	1	Thời gian dự kiến kết thúc (giờ)	Number	n..6	x	Khai giờ dự kiến kết thúc vận chuyển.
28		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500		Nhập thông tin ghi chú khác
29	DanhSachHang		1	<i>Thông tin chi tiết 1 (Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành)</i>		..		Được lập lại nhiều lần
30		SS52	2	Cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	String	un..100	x	Nhập tên cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu

31		SCT2	2	Số đăng ký kiểm tra chuyên ngành	String	an..100	x		Nhập Sổ giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành đã được cơ quan kiểm tra chuyên ngành chấp nhận
32		PMD2	2	Phân loại mục đích lấy mẫu phục vụ kiểm tra	String	an..1	x	x	1: Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; 2: Kiểm dịch thực vật; 3: Kiểm tra chất lượng ; 4: Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm; 5: Kiểm tra y tế; 6: Kiểm tra văn hóa; 9: Kiểm tra khác;
33	DanhSachHang2		1	<i>Thông tin chi tiết 2 (Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản)</i>		..			Được lặp lại nhiều lần
34		PDD	2	Phân loại địa điểm bảo quản	String	an..1	x	x	1: Trụ sở, cơ sở sản xuất của người khai hải quan đã được đăng ký theo giấy phép đăng ký kinh doanh; 2: Địa điểm kiểm tra tại chân công trình hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy; 3: Địa điểm đưa hàng về bảo quản khác.

35		ATT0	2	Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản	String	un..100	x		- Số Quyết định công nhận, thời hạn hiệu lực trong trường hợp đưa hàng về bảo quản tại địa điểm kiểm tra tại chân công trình hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy. - Số hợp đồng thuê/số giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, thời hạn hiệu lực trong trường hợp đưa hàng về bảo quản tại địa điểm đưa hàng về bảo quản khác.L35
36		ND0	2	Nội dung file đính kèm	String	an..4000			Định dạng dữ liệu base64
37		GCH	2	Ghi chú khác	String	un..500			Nhập thông tin ghi chú khác về hàng hóa

3.42. Chỉ tiêu thông tin Thông báo hàng hóa đưa về bảo quản đã đến đích

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	
9		IMC	1	Mã người khai hải quan	String	an..13	x		Mã người đơn vị/Mã số của người khai hải quan
10		IMN	1	Tên người khai hải quan	String	un..100	x		Tên người đơn vị/tên của người khai hải quan
11		IMA	1	Địa chỉ người khai hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ người đơn vị /địa chỉ của người khai hải quan
12		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			
13		IPC	1	Mã người đề nghị	String	an..13	x		Mã người đơn vị/Mã số của người khai hải quan
14		IPN	1	Tên người đề nghị	String	un..100	x		Tên người đơn vị/tên của người khai hải quan
15		IPA	1	Địa chỉ người đề nghị	String	un..100	x		Địa chỉ người đơn vị /địa chỉ của người khai hải quan
16		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai cần thông báo
17		EDT	1	Thời gian kết thúc (ngày)	Date	d8	x		Nhập ngày thực tế hàng hóa đã được vận chuyển về địa điểm bảo quản hàng hóa
18		EDH	1	Thời gian kết thúc (giờ)	Number	n..6	x		Nhập giờ thực tế hàng hóa đã được vận chuyển về địa điểm bảo quản hàng hóa

19		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			Nhập giờ thực tế hàng hóa đã được vận chuyển về địa điểm bảo quản hàng hóa
----	--	-----	---	--------------	--------	---------	--	--	--

3.43. Chỉ tiêu thông tin Thông tin tờ khai kiểm hóa, lấy mẫu

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập thông tin mã loại hình tờ khai

11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã số thuế khai báo hải quan	String	an..13	x		Mã số người khai hải quan
13		IMN	1	Tên đơn vị khai báo hải quan	String	un..100	x		Tên của người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ đơn vị khai báo hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ của người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Mã đại lý khai báo
16		STKG	1	Số tờ khai gốc	Number	n..12	-		Số tờ khai gốc
17		LTK	1	Phần luồng	Number	n..1	-		Phần luồng
18		MTC	1	Phương thức vận tải	String	an..1			1: Đường không 2: Đường biển (container) 3: Đường biển (hàng rời, lỏng...) 4: Đường bộ (xe tải) 5: Đường sắt 6: Đường sông 9: Khác
19		SCT	1	Số vận đơn	String	An..100	x		
20		COC	1	Số container	Number	n..3	-		
21		SLK	1	Số kiện	Number	n..8	-		
22		CDD	1	Mã hàng hóa đại diện	String	an..12			
23		GCK	1	Phần ghi chú	String	un..500			
24		ST0	1	Mã địa điểm lưu kho/ dịch VCBT	String	An..7			
25		NST0	1	Tên địa điểm lưu kho/ dịch VCBT	String	An..35			
26		IL0	1	Mã địa điểm kiểm hóa, lấy mẫu	String	An..7			

27		NIL0	1	Tên địa điểm kiểm hóa, lấy mẫu	String	An..35			
28		CPD	1	Ngày hoàn thành kiểm tra	Date	d8			
29		NVC	1	Ngày giải phóng hàng V5	Date	d8			
30		NTL0	1	Ngày đưa hàng về bảo quản	Date	d8			
31		LDT	1	Loại hình đăng ký	String	An..10			
32		SDT	1	Ngày đăng ký	Date	d8			
33		NDC	1	Ngày kiểm tra, lấy mẫu	Date	d8			
34		CMN0	1	Mô tả hàng hóa	String	un..500			
35		QNKT	1	Số lượng kiểm tra, lấy mẫu	Number	n..12,2			
36		TLH	1	Tên người liên hệ	String	un..50			
37		STL	1	Số điện thoại	String	an..20			
38		MCKT	1	Mã công chức kiểm tra	String	an..20			
39		TCKT	1	Tên công chức kiểm tra	String	un..100			
40		MCKH	1	Mã công chức kiểm hóa	String	an..20			
41		TCKH	1	Tên công chức kiểm hóa	String	un..100			
42		DCKH	1	Số điện thoại kiểm hóa	String	an..20			
43		TTXL	1	Trạng thái xử lý	Number	n..2			
44		TIDK	1	Trạng thái đăng ký	Number	n..2			
45		TILM	1	Trạng thái lấy mẫu	Number	n..2			

3.44. Chỉ tiêu Thông tin chứng từ khác

STT	Tên thẻ (Tag name)	Thuộc tính (Property)	Level	Mô tả (Description)	Kiểu dữ liệu	Mô tả dữ liệu	Bắt buộc	Bảng mã	Ghi chú
1		STN	1	Số tiếp nhận	Number	n..12			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về

2		ICD	1	Ngày tiếp nhận chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
3		DAA	1	Giờ tiếp nhận chứng từ	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
4		B35	1	Ngày tiếp nhận sửa chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
5		DAB	1	Giờ đăng ký sửa	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
6		B31	1	Ngày tiếp nhận hủy chứng từ	Date	d8			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
7		DA8	1	Giờ đăng ký hủy	Number	n..6			Không phải nhập, hệ thống tự động trả về
8		STK	1	Số tờ khai	Number	n..12	x		Nhập vào số tờ khai của chứng từ đang khai báo
9		NTK	1	Ngày đăng ký tờ khai	Date	d8	x		Nhập vào ngày đăng ký của tờ khai chứng từ đang khai báo
10		SLH	1	Mã loại hình tờ khai	String	An..6	x		Nhập thông tin mã loại hình tờ khai
11		CH	1	Mã Hải quan	String	An..6	x	x	Mã Hải quan
12		IMC	1	Mã số thuế khai báo hải quan	String	an..13	x		Mã số người khai hải quan
13		IMN	1	Tên đơn vị khai báo hải quan	String	un..100	x		Tên của người khai hải quan
14		IMA	1	Địa chỉ đơn vị khai báo hải quan	String	un..100	x		Địa chỉ của người khai hải quan
15		ICC	1	Mã đại lý khai báo	String	An..5			Mã đại lý khai báo
16		SCT	1	Số chứng từ	String	An..100	x		Nhập thông tin số chứng từ
17		SS4	1	Tên chứng từ	String	un..500	x		Nhập tên chứng từ

18		NCT	1	Ngày chứng từ	Date	d8	x		Nhập ngày chứng từ
19		SS5	1	Nơi phát hành	String	un..500			Nhập thông tin nơi phát hành chứng từ
20		GCK	1	Ghi chú khác	String	un..500			
21	Files		1	<i>Thông tin file đính kèm</i>			x		Được lặp lại nhiều lần
22		ATT	2	Tên file	String	un..100			
23		MTF	2	Mô tả	String	un..255			
24		TYF	2	Loại file	String	an..5			Chỉ chấp nhận các file: pdf, doc, docx, xls, xlsx, png, jpg, jpeg
25		ND	2	Nội dung base64 file	String	an..4000			